

I H CHU - I H C KINH T HU
KHOA KINH T & PHÁT TRI N



**BÁO CÁO T NG K T
TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S**

TÀI: HI U QU KINH T S NXU T TINH D U TRÀM XÃ L C
TH Y, HUY N PHÚ L C, T NH TH A THIÊN HU

Mã s : 11

Ch nhi m tài: Tr n Th M Trinh
Sinh viên l p: K50A K ho ch và u t

Hu , 12/2018

I H CHU - I H C KINH T HU
KHOA KINH T & PHÁT TRI N



**BÁO CÁO T NG K T
TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S**

TÀI: HI U QU KINH T S NXU T TINH Đ U TRÀM XÃ L C
TH Y, HUY N PHÚ L C, T NH TH A THIÊN HU

Mã s : 11

Xác nh n c a giáo viên h ng đ n
(ký, h tên)

Ch nhi m tài
(ký, h tên)

TS. Lê N Minh Ph ng

Tr n Th M Trinh

Hu , 12/2018

L I C M N

th c hi n và hoàn thành t t tài nghiên c u khoa h c này chúng tôi ã nh n c s quan tâm giúp nhi t tình c a quý th y (cô) cùng v i s giúp c a UBND xã L c Th y và các h s n xu t tinh d u tràm t i ây.

Tr c h t, chúng tôi bày t lòng bi t n sâu s c s giúp nhi t tình và y trách nhi m c a T.S. Lê N Minh Ph ng, ng i ã h ng d n và giúp chúng tôi xuyên su t quá trình nghiên c u và hoàn thành tài nghiên c u khoa h c này.

Chúng tôi xin trân tr ng c m n UBND xã L c Th y ã quan tâm giúp chúng tôi trong vi c cung c p thông tin và s li u c n thi t cho bài báo cáo c a nhóm.

Chúng tôi c ng xin chân thành cám n s h p tác giúp c a các h và s s s n xu t tinh d u tràm t i xã L c Th y, huy n Phú L c ã giúp chúng tôi hoàn thành quá trình th c t l n này.

M c dù ã có nhi u c g ng, song không th tránh kh i nh ng h n ch và thi u sót nh t nh khi làm tài. R t mong nh n c s óng góp ý ki n c a quý th y, cô giáo và các b n c.

Chúng tôi xin chân thành c m n!

Hu , tháng 12 n m 2018

Nhóm sinh viên th c hi n

Tr ng
Tài học Kinh tế Huế

DANH M C CH VI T T T

Agribank	Ngân hàng nông nghi p và phát tri n nông thôn
APEC	Asia – Pacific Economic Cooperation (Di n àn H p tác Kinh t châu Á – Thái Bình D ñng)
BQC	Bình quân chung
GlobalGAP	Global Good Agricultural Pracitice (Th c hành nông nghi p toàn c u)
SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats
UBND	y ban nhân dân
VietGAP	Vietnamese Good Agricultural Pracitices (S n xu t nông nghi p t t Vi t Nam)

Tr ñng

ại học Kinh tế Huế

N V TÍNH

1 sào = 500 m²

Tr ng ại hoc Kinh tê Huê

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Quy định ưu đãi thuế theo từng loại sai số	4
Bảng 2.1: Các sử dụng tài sản xã hội	28
Bảng 2.2: Tình hình nhân lực, lao động của các hình thức	38
Bảng 2.3: Trình độ chuyên môn và trình độ chuyên môn của các hình thức	39
Bảng 2.4: Quy mô sản xuất của các hình thức	40
Bảng 2.5: Tình hình sản xuất của các hình thức sản xuất tinh chế của xã hội, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	41
Bảng 2.7: Nguồn vốn vay của các hình thức	43
Bảng 2.8: Sản lượng sản xuất của các hình thức trên địa bàn nghiên cứu trong 1 năm	49
Bảng 2.9: Chi phí sản xuất tinh chế của các hình thức xã hội địa phương trong 1 năm	50
Bảng 2.10: Mục tiêu xác định kết quả sản xuất tinh chế của các hình thức địa phương trong 1 năm	53
Bảng 2.11: Mục tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất tinh chế của các hình thức địa phương trong 1 năm	54

Trang

DANH M C HÌNH

Hình 2.1: T tr ng ngu n g c nguyên li u s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y33

Hình 2.2: Trang thi t b s n xu t tinh d u tràm quy mô nh - h gia ình.....48

Tr ng ãi hoc Kinh tê Huê

M C L C

L I C M N	i
DANH M C CH VI T T T.....	iv
DANH M C B NG	vi
DANH M C HÌNH.....	vii
M C L C	viii
PH N I: T V N	1
1. Tính c p thi t c a tài	1
1.1. Ý ngh a c a v n nghiên c u	1
2. M c tiêu nghiên c u.....	2
2.1. M c tiêu t ng quát.....	2
2.2. M c tiêu c th	2
3. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	2
3.1. i t ng nghiên c u.....	2
3.2. Ph m vi nghiên c u.....	3
4. Ph ng pháp nghiên c u.....	3
4.1. Ph ng pháp thu th p s li u.....	3
4.2. Ph ng pháp phân tích s li u	4
5. C u trúc tài	4
PH N II: N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U.....	5
CH NG I: T NG QUAN V HI U QU KINH T S N XU T TINH D U TRÀM.....	5
1.1. Các khái ni m.....	5
1.1.1. Khái ni m tinh d u tràm.....	5
1.1.2. Khái ni m kinh t h gia ình.....	5
1.1.3. c i m kinh t h gia ình.....	6
1.2. C s lý lu n v hi u qu kinh t	7
1.2.1. Khái ni m v hi u qu kinh t	7
1.2.2. Các nhân t nh h ng n hi u qu kinh t	9
1.3. S n xu t tinh d u tràm và hi u qu kinh t	11
1.3.1. S n xu t tinh d u tràm.....	11
1.3.2. Hi u qu kinh t	15
1.4. Các ch tiêu ánh giá hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm.....	17
1.5. C s th c ti n.....	20

1.5.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè tỉnh Thái Nguyên	21
1.5.2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê đặc sản tỉnh Tây Nguyên.....	21
1.5.3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông sản đặc sản huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang	22
1.5.4. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế	23
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT TINH DƯ TRÀM XÃ LẠC THY, HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ...25	
2.1. Tổng quan về xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	25
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	25
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	27
2.1.3. Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên - xã hội trong việc phát triển hiệu quả kinh tế đặc sản tinh dư tràm xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	32
2.2. Thực trạng sản xuất tinh dư tràm xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	32
2.2.1. Cơ sở và nguyên nhân xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	33
2.2.2. Vai trò của hợp tác xã trong sản xuất tinh dư tràm và bàn nghiên cứu	35
2.2.3. Số liệu sản xuất tinh dư tràm và bàn nghiên cứu.....	37
2.3. Mô hình nghiên cứu và quy mô đầu tư trên địa bàn nghiên cứu.....	38
2.3.1. Cơ sở và mục tiêu	38
2.3.2. Quy mô sản xuất.....	40
2.3.3. Cấu trúc và tình hình sản xuất.....	41
2.4. Kỹ thuật và hiệu quả sản xuất tinh dư tràm trên địa bàn nghiên cứu.....	49
2.4.1. Đánh giá sản lượng sản xuất tinh dư tràm trên địa bàn nghiên cứu.....	49
2.4.2. Chi phí sản xuất tinh dư tràm trên địa bàn nghiên cứu.....	49
2.4.3. Kỹ thuật sản xuất tinh dư tràm và bàn nghiên cứu.....	53
2.4.4. Hiệu quả kinh tế của các hộ sản xuất tinh dư tràm và bàn nghiên cứu.....	54
2.5. Quy trình xây dựng thương hiệu tinh dư tràm và bàn nghiên cứu.....	55
2.5.1. Theo tính chất tiêu thụ	55
2.5.2. Theo tính chất thương mại.....	55
CHƯƠNG 3: NHỮNG VÀNG VÀM TÀI CHÍNH VÀ PHÁP NHẢM PHÁT TRIỂN HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT TINH DƯ TRÀM XÃ LẠC THY, HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ57	
3.1. Phân tích hiệu quả và mức tiêu	57
3.1.1. Phân tích hiệu quả phát triển hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dư tràm xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	57
3.1.2. Mức tiêu	58
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dư tràm tại xã Lạc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	59

3.2.1. Gi i pháp v quy ho ch t ai	59
3.2.2. Gi i pháp v th tr ng tiêu th	59
3.2.3. Gi i pháp v v n	60
3.2.4. Gi i pháp v môi tr ng.....	60
3.2.5. Gi i pháp v khuy n nông và i m i khoa h c công ngh	61
3.2.6. Gi i pháp v ngu n nguyên li u.....	62
PH N III: K T LU N VÀ KI N NGH	63
1. K t lu n.....	63
2. Ki n ngh	64
2.1. i v i Nhà n c.....	64
2.2. i v i chính quy n a ph ng.....	64
2.6. Các Ngân hàng	65
2.7. Các t ch c t v n và tài tr	65
2.8. i v i các h s n xu t tinh d u tràm.....	65
TÀI LI U THAM KH O.....	67
PH L C.....	68

Tr ng

ại học Kinh tế Huế

PH N I: T V N

1. Tính c p thi t c a tài

Vi t Nam là qu c gia có n n nông nghi p lâu i và nh ng làng ngh truy n th ng mang màu s c c áo c a vùng mi n, vì v y v i nh ng kinh nghi m và truy n th ng s n xu t s n có c a nông dân Vi t Nam ngày nay c n c b o t n và phát tri n.

V i nh ng ti m n ng hi n có, Th a Thiên Hu là m t t nh có th m nh trong vi c phát tri n các làng ngh truy n th ng, v i vi c n nay v n b o t n c 13 làng ngh , cho th y a ph ng ang có nh ng ti m l c r t l n. M t trong nh ng làng ngh truy n th ng khi nh c n Th a Thiên Hu ó chính là làng ngh s n xu t tinh d u tràm, c bi t ây là vùng t có ngu n nguyên li u tràm t nhiên có th chi t xu t ra lo i tinh d u có giá tr cao trong y h c và hóa m ph m.

Xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu là làng ngh lâu i s n xu t tinh d u tràm, c bi t làng ngh c hình thành theo chân các nhà truy n o thiên chúa, khi các cha x n vùng t L c Th y ã s dung ngu n nguyên li u tràm ã có a ph ng k t h p v i công ngh s n xu t chi t xu t ra tinh d u tràm, t ó ng i dân h c theo và phát tri n làng ngh cho n ngày nay.

Tuy nhiên v i s n r c a các lò s n xu t tinh d u tràm trên a bàn ã làm cho ngu n nguyên li u t nhiên c a a ph ng ngày càng khan hi m, di n tích r ng tràm t nhiên ang ngày càng b thu h p, ng i dân a ph ng ã ti n hành mua nguyên li u t các vùng khác m b o cho vi c s n xu t. Hi n t i H p tác xã s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y ã c thành l p, tuy nhiên s có m t c a h p tác xã v n ch a gi i quy t tri t các v n b c thi t hi n nay v m t nguyên li u c ng nh m b o ch t l ng và th ng hi u cho s n ph m tinh d u tràm L c Th y.

Chính vì nh ng lý do ó, nhóm nghiên c u chúng tôi ã ch n tài “Hi u qu s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu ” ánh giá th c tr ng phát tri n, ch ra c nh ng thu n l i và thách th c trong s n xu t tinh d u tràm, phân tích các y u t nh h ng n hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm, nh m a ra nh ng gi i pháp phát tri n làng ngh b n v ng h n trong th i gian t i. T ó xu t các nhóm gi i pháp ch y u nh m nâng cao hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm ây là c s khoa h c các c quan qu n lý và s n xu t tham kh o, áp d ng góp ph n hoàn thành chi n l c, m c tiêu phát tri n s n xu t Th a Thiên Hu .

1.1. Ý ngh a c a v n nghiên c u

1.1.1. Ý ngh a khoa h c

Góp ph n h th ng hóa và làm sáng t nh ng v n lý lu n và th c ti n v ánh giá hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm, t ó l a ch n cách ti p c n, ph ng pháp, h th ng ch tiêu ánh giá k t qu và hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm phù h p v i i u ki n hi n nay xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu .

1.1.2. Ý ngh a th c ti n

- ánh giá th c tr ng phát tri n, ch ra c nh ng thu n l i và thách th c trong s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu , giai o n 2015-2018.

- Phân tích các y u t nh h ng n hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm có c s hoa h c nh m nh h ng ngành s n xu t tinh d u tràm phát tri n.

- xu t các nhóm gi i pháp ch y u nh m nâng cao hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm, ây là c s khoa h c các c quan qu n lý và s n xu t tham kh o, áp d ng góp ph n hoàn thành chi n l c, m c tiêu phát tri n s n xu t Th a Thiên Hu .

2. M c tiêu nghiên c u

2.1. M c tiêu t ng quát

Phân tích hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm, ra các gi i pháp nh m nâng cao hi u qu kinh t và giúp t ng thu nh p cho ng i dân.

2.2. M c tiêu c th

1) H th ng hoá c s lý lu n và th c ti n v hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm.

2) ánh giá hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu .

3) xu t m t s gi i pháp góp ph n y m nh hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu .

3. i t ng và ph m vi nghiên c u

3.1. i t ng nghiên c u

Hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu .

3.2. Ph m vi nghiên c u

- V th i gian: Giai o n 2015 - 2017 i v i s li u th c p và n m 2018 i v i s li u s c p.

- V không gian: Xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu .

- V n i dung: T p trung phân tích s li u s c p v hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu , bên c nh ó s d ng s li u s c p và th c p phân tích tình hình phát tri n s n xu t và tiêu th tinh d u tràm ây, a ra gi i pháp phát tri n làng ngh truy n th ng này.

4. Ph ng pháp nghiên c u

4.1. Ph ng pháp thu th p s li u

a) S li u th c p:

c thu th p t Niên giám th ng kê; tài li u h i th o, h i ngh , báo cáo c a các a ph ng và các ngành; các n ph m sách, báo, t p chí, công trình nghi n c u trong và ngoài n c ã c công b , th vi n tr ng i H c Kinh T Hu , thông tin trên internet...

b) S li u s c p:

S li u c thu th p t i u tra, ph ng v n các i t ng là ch c s s n xu t và buôn bán tinh d u tràm, ng i am hi u v tài và c quan nhà n c v l nh v c trên a bàn. Các thông tin thu th p c a trên b ng h i ph ng v n. B ng h i c so n th o và l y ý ki n t các c v n và chuyên gia nghi n c u có kinh nghi m tr c khi ti n hành. i u tra ph ng v n tr c ti p c 30 h , m t c s s n xu t tinh d u tràm và m t c s s n xu t cây tràm gi ng, theo ph ng pháp ch n m u ng u nhiên – Slovin (1960). Hình th c ph ng v n c ch n và i u ch nh sao cho phù h p v i trình và hi u bi t c a ng i c ph ng v n. Trong quá trình ph ng v n tr c ti p giúp cho nhóm tác gi có th quan sát tr c ti p v quá trình ti n hành s n xu t tinh d u tràm.

Kích th c m u i u tra:

Hì n nay có 86 h s n xu t và mua bán tinh d u tràm trên a bàn. Công th c nh c m u c trình bày d i ây.

$$n = \frac{N}{(1+N.e^2)}$$

Trong đó: n là Cỡ mẫu thí dụ; N là Tổng thể; e là sai số

Bảng 1.1. Quy định mẫu kiểm tra theo tỷ lệ sai số

N	e (%)	n
	5	70,8
86	10	46,2
	15	29,3
	20	19,4

Do hạn chế về thời gian và ngân sách nên tin cậy chọn là $e = 15\%$ cho việc xác định cỡ mẫu thí dụ. Mẫu thông tin chúng tôi chọn khảo sát 30 mẫu.

Nội dung kiểm tra bao gồm thông tin chung của các hộ sản xuất và mua bán, thông tin về quy trình sản xuất, tình hình đầu tư chi phí, lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của các hộ kiểm tra.

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu thực nghiệm được thu thập và xử lý bằng MS. Excel 2010, còn số liệu sơ cấp được thu thập và xử lý bằng MS Excel 2010 phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, phương pháp chi số bình quân.

5. Cấu trúc tài liệu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung tài liệu gồm ba phần:

Chương 1: Tổng quan về hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm

Chương 2: Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm xã Lạc Thuỷ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Chương 3: Nhận xét và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm xã Lạc Thuỷ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT TINH DẦU TRÀM

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Khái niệm tinh dầu tràm

Tinh dầu tràm (Cajeput Essential Oil) là tinh dầu thiên nhiên, được chiết xuất bằng phương pháp chưng cất hơi nước, hoàn toàn từ cây tràm gió, với các thành phần chính tinh dầu, thân, cành của cây tràm tên khoa học là *Melaleuca Cajeput*.

Loại dầu này có hình thức mọc thành bụi hoặc cây tràm, mùi đặc trưng, có màu vàng nhạt hoặc trắng xanh, không bay hơi, dễ dàng lắng đọng theo thời gian.

Được dùng trong nhiều loại thuốc, thuốc sát khuẩn, nấm, sởi, ngứa, bôi thoa trên vết loét hay vết bỏng. Dầu tràm này dùng rất rộng rãi. Vì thế Nam phòng ngừa cảm cúm, giảm đau, xoa bóp giảm đau nhức, mix nước cho người già, trẻ em cho trẻ em và phụ nữ sau sinh, đặc biệt là trẻ sơ sinh.

Thành phần chính trong tinh dầu là cineol 1,8 và α -Terpineol. Cineol 1,8 chiếm 42- 60% có tác dụng long đờm, trừ ho, giảm cảm α -Terpineol (5-12%) giúp kháng khuẩn tốt mà các đặc điểm sinh học tốt nhất nhiên tinh dầu tràm có khả năng ức chế virus cúm H5N1 tốt.

α -Terpineol: Đây là thành phần chính có tính sát khuẩn mạnh, vì khả năng tiêu diệt siêu vi, nấm mốc, virus cúm cúm,... nhưng lại không chứa lithium kháng khuẩn, α -Terpineol cũng là một trong yếu tố quyết định hiệu quả khi sử dụng tinh dầu tràm.

1.8- Cineol: Thành phần không thể thiếu trong tinh dầu tràm, bởi nó có khả năng làm giảm đau và giảm hô hấp, có tác dụng làm sạch mũi, giảm tình trạng viêm mũi, phòng tránh và khắc phục các tình trạng viêm mũi, viêm xoang.

1.1.2. Khái niệm kinh tế hộ gia đình

Trong sản xuất hộ gia đình là một trong những chủ thể sản xuất

Có quan niệm cho rằng sản xuất là một nền kinh tế mà các thành viên dựa trên các kinh tế chung, các nguồn thu nhập do các thành viên cùng tạo ra, cùng sử dụng chung. Quá trình sản xuất của hộ gia đình thực hiện một cách độc lập và tự quản lý là các thành viên của hộ gia đình có cùng huyết thống.

Quan i m khác cho r ng: H kinh doanh do m t cá nhân là công dân Vi t Nam ho c m t nhóm ng i ho c m t h gia ình làm ch , ch c ng ký kinh doanh t i m t a i m, s d ng không quá m i lao ng, không có con d u và ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình i v i ho t ng kinh doanh.

i u 66 Ngh ình 78/2015/N -CP h ng d n v th t c ng ký kinh doanh c a Lu t doanh nghi p 2014 quy ình nh sau:

H kinh doanh do m t cá nhân ho c m t nhóm ng i g m các cá nhân là công dân Vi t Nam 18 tu i, có n ng l c hành vi dân s y , ho c m t h gia ình làm ch , ch c ng ký kinh doanh t i m t a i m, s d ng đ i m i lao ng và ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình i v i ho t ng kinh doanh. H gia ình s n xu t nông, lâm, ng nghi p, làm mu i và nh ng ng i bán hàng rong, quà v t, buôn chuy n, kinh doanh l u ng, làm d ch v có thu nh p th p không ph i ng ký, tr tr ng h p kinh doanh các ngành, ngh có i u ki n, y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng quy ình m c thu nh p th p áp d ng trên ph m vi a ph ng. H kinh doanh có s d ng t m i lao ng tr lên ph i ng ký thành l p doanh nghi p theo quy ình.

V i c i m t n t i c a kinh t h gia ình ch y u d a vào lao ng gia ình khai thác t ai, tài nguyên khác nh m phát tri n s n xu t, d a trên c i m v n kinh doanh nh l , giúp các h gia ình thoát nghèo b n v ng và v n lên làm giàu chính áng.

1.1.3. c i m kinh t h gia ình

Kinh t h gia ình d a trên cách th c t ch c là các thành viên có s h u chung v tài s n c ng nh k t qu kinh doanh c a h . Kinh t h gia ình ho t ng ch y u nông thôn, trong các l nh v c nông lâm ng nghi p, và các l nh v c phi nông nghi p khác. Ch y u lao ng trong kinh doanh c l y t các thành viên trong gia ình, ho c có th thuê v i s l ng h n ch ho c theo mùa v . Quy mô s n xu t nh l , v n u t ít, th tr ng h n ch , công c lao ng ch y u là th công, n ng su t th p.

H s n xu t t i Vi t Nam hi n nay ch y u là h thu n nông, cho nên trình s n xu t c a h m c th p, ch y u là s n xu t th công, máy thô s , t ch c s n xu t mang tính t phát, quy mô nh và ch a c ào t o bài b n. V n còn s n xu t kinh doanh theo tính ch t truy n th ng, thái lao ng th ng b chi ph i b i tình c m o c và n p s ng, sinh ho t, phong t c t p quán.

Trình tự quản lý kinh doanh của hộ gia đình còn hạn chế, chủ yếu là kinh nghiệm truyền miệng qua nhiều đời. Vì vậy các chính sách có liên quan về quản lý, hoạch định chiến lược kinh doanh, hay các văn bản luật pháp còn hạn chế.

Vấn đề của ngành nghề của hộ gia đình có thể phân chia thành các loại sau:

Hộ thu nhập nông (hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp); hộ kiêm nghề (vừa làm nông vừa làm tiểu thủ công nghiệp); hộ chuyên nghề (hoạt động trong các lĩnh vực ngành nghề và dịch vụ); và hộ kinh doanh tổng hợp (hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Vì sự đóng góp trong kinh tế Việt Nam, kinh tế hộ gia đình góp vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế, là động lực của quá trình phát triển kinh tế xã hội.

1.2. Các lý luận về hiệu quả kinh tế

1.2.1. Khái niệm về hiệu quả kinh tế

Khái niệm về hiệu quả kinh tế

Trong điều kiện các nguồn lực luôn có hạn, mà nhu cầu của con người luôn tăng lên so với nguồn lực hiện có, chính vì vậy con người phải tìm ra cách thức làm sao vừa có thể tận dụng các nguồn lực một cách tốt nhất và đáp ứng nhu cầu tăng của con người. Vì vậy mà cần có sự lựa chọn và đánh giá trong quá trình thực hiện những nhu cầu đó, có sự lựa chọn hợp lý thì khái niệm hiệu quả kinh tế ra đời thực hiện những yêu cầu đó trong lĩnh vực kinh tế.

Hiệu quả là thước đo quan hệ giữa kết quả thực hiện và các mục tiêu hoạt động của chi phí mà chi trả bỏ ra có kết quả đó trong những điều kiện nhất định. Nói chung, hiệu quả mà chi trả bỏ ra càng nhỏ trong hoạt động của mình càng lớn thì chi phí bỏ ra thì càng có lợi. Hiệu quả là thước đo dùng phân tích, đánh giá và lựa chọn các phương án hành động, hiệu quả được biểu diễn theo nhiều góc khác nhau: hiệu quả tổng hợp, hiệu quả kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả trực tiếp, hiệu quả gián tiếp,...

Theo GS.TS Ngô Đình Giao cho rằng: “Hiệu quả kinh tế là tiêu chuẩn cao nhất của mô hình kinh tế của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước”.

Hiệu quả kinh tế là một khái niệm để xem xét một tiêu chuẩn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Những văn bản liên quan khác nhau.

Quan i m th nh t: Hi u qu kinh t là m t ph m trừ kinh t s d ng các ngu n l c t k t qu cao nh t.

Trong ó k t qu s n xu t là s n ph m ho c giá tr b ng t i n mà h s n xu t thu c trong quá trình s n xu t. Chi phí s n xu t là các kho n chi phí b ra t i n hành s n xu t. Trong quá trình s n xu t tinh d u các chi phí ó là: chi phí mua nguyên v t li u, công lao ng và m t s chi phí khác. Quá trình này t hi u qu khi h s n xu t t k t qu cao nh t v i các y u t u vào trên là th p.

Quan i m th hai: Hi u qu kinh t là m t ph m trừ kinh t trong ó s n xu t ph i t hi u qu k thu t và hi u qu v phân b ngu n l c.

Hi u qu k thu t: Là s l ng s n ph m t c trên m t n v chi phí u vào hay ngu n l c s d ng vào s n xu t trong i u ki n c th v y u t k thu t hay công ngh áp d ng vào quá trình s n xu t. Hi u qu này ph n ánh là s n xu t thì em l i bao nhiêu n v s n ph m. Hi u qu k thu t c th hi n thông qua m i quan h gi a y u t u vào và u ra, cách th c s n xu t t hi u qu cao nh t.

Hi u qu phân b : Là ch tiêu trong ó các y u t v giá s n ph m và giá u vào ph n ánh giá tr c a s n ph m trên chi phí u vào ph n ánh giá tr s n ph m thu thêm trên m t ng chi phí thêm vào. Phân b chi phí s n xu t ra s n ph m t i u hóa l i ích. Hi u qu phân b còn c g i là hi u qu v giá.

Nh v y, hi u qu kinh t là m t ph m trừ kinh t th hi n m i t ng quan gi a k t qu và chi phí ph i t c hi u qu k thu t và hi u qu phân b . Hi u qu kinh t ph n ánh trình s d ng ngu n l c nh (tài nguyên, nhân l c, v n...), các y u t u t và ph ng th c s n xu t t c m c tiêu xác nh ho c ph n ánh ch t l ng ho t ng kinh t v i k t qu cao nh t.

B n ch t c a hi u qu kinh t

B n ch t hi u qu kinh t là nâng cao n ng su t lao ng xã h i và t i t ki m lao ng xã h i. ây là hai m t có m i liên h m t thi t c a v n hi u qu kinh t g n v i hai quy lu t c a n n s n xu t xã h i ó là quy lu t n ng su t lao ng và quy lu t t i t ki m th i gian. Hi u qu kinh t bi u hi n quan h so sánh gi a k t qu kinh t t c v i chi phí kinh t b ra t c k t qu ó.

B n ch t c a hi u qu kinh t là t i t ki m chi phí xã h i và nâng cao n ng xu t lao ng xã h i. t c hi u qu kinh t òi h i ph i t c hi u qu s n xu t t i a, chi phí t i thi u.

Đặc biệt, công nghệ sản xuất làm sao tận dụng hiệu quả nhất nguồn lực hiện có có thể mang lại giá trị thu lợi cao nhất. Việc nâng cao hiệu quả kinh tế sẽ giúp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lợi ích tích lũy và tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất. Ngược lại, tiêu dùng thì nâng cao hiệu quả kinh tế giúp tăng trưởng kinh tế hàng hóa. Chính vì vậy nâng cao hiệu quả kinh tế giúp cho xã hội tăng thêm lợi ích vì cả hai chất thiết là năng suất và tiêu dùng đều có thể đảm bảo lợi ích.

Trong sản xuất nông nghiệp, cốt lõi là sản xuất tinh dầu thơm, vì tính toán hiệu quả kinh tế giúp xác định một cách khoa học lợi ích mang lại giữa các chi phí đầu tư ban đầu. Vì vậy cần tiến hành đánh giá và tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất tinh dầu thơm.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế

Giá trị và lợi ích sản xuất:

Giá trị:

Giá trị là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong mọi quá trình sản xuất. Giá trị biểu hiện bằng giá trị nghĩa là vốn phi vật chất đầu tư cho hàng hóa, dịch vụ nhất định. Một cơ sở sản xuất có nguồn vốn lớn thì khả năng đầu tư cho cơ sở vật chất, mở rộng quy mô sản xuất càng cao. Ngược lại giúp cho các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ phát triển và đóng góp vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong thời buổi hiện nay, khi nền kinh tế thị trường phát triển, nhu cầu về vốn mở rộng quy mô sản xuất ngày càng gia tăng.

Chất lượng:

Chất lượng là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Chất lượng là một trong những nguồn lực quan trọng của sản xuất. Đặc biệt là trong nông nghiệp, phải đảm bảo chất lượng sản phẩm và sản lượng cây trồng. “Chất lượng là lợi ích sản xuất”. Vì vậy sinh vật, chất lượng là nguồn cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng. Năng suất lao động phụ thuộc lớn vào chất lượng.

Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ:

Cùng với lao động và tài nguyên thì cơ sở hạ tầng là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất và kết quả của nó. Cơ sở hạ tầng bao gồm các lĩnh vực giao thông, thu nhập, điện, thông tin liên lạc, khoa học kỹ thuật. Những yếu tố này có tác động rất lớn đến hiệu quả kinh tế của quá trình sản xuất.

Chức năng và Nhiệm vụ:

phát triển nông nghiệp, Nhà nước chức năng yểm trợ và chuyển giao khoa học công nghệ mới vào sản xuất, thúc đẩy phong trào xây dựng cánh đồng, trang trại, gia trại, hộ gia đình tiểu thủ công nghiệp cao nhất vùng, nhất là phát triển trong các vùng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ để cho nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo, nông dân thiếu vốn, thiếu đất đai, nguốn vốn, ào tạo nguốn nhân lực,... Đó là những chính sách hỗ trợ sản xuất, chính sách miễn giảm thuế đối với nông nghiệp, chính sách hỗ trợ xóa đói giảm nghèo...

Thách thức:

Nhân tố thách thức đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất và kinh doanh của các tổ chức sản xuất thị trường mới. Vì các áp lực ngày càng cao và đa dạng của thách thức đòi hỏi mỗi tổ chức kinh doanh phải có chiến lược kinh doanh mới để tiêu trong sản xuất rõ ràng, đặc biệt là trong thị trường cạnh tranh có nền kinh tế giao lưu rộng rãi ngoài. Hàng hóa sản xuất ra phải phù hợp với nhu cầu thị trường các thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt là các sản phẩm hàng hóa truyền thống lâu đời cần phải liên tục đổi mới, nâng cao chất lượng để có thể nâng cao vị thế và xuất khẩu mang lại lợi nhuận cao, vì vậy đòi hỏi sự linh hoạt và nhạy bén trong thị trường mang lại, đồng thời biết cách phòng tránh rủi ro trong sản xuất và quản lý thì mới có thể đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

Các yếu tố vận động lịch sử sản xuất:

- Kinh tế, kinh nghiệm sản xuất

Đặc biệt là trong các ngành nghề truyền thống như sản xuất tinh dầu trầm thì kinh nghiệm của người sản xuất là không thể thiếu có hiệu quả kinh tế. Nếu người không có kinh nghiệm trong sản xuất thì sẽ không đúng quy trình, gây lãng phí và tổn hao rất cao. Người sản xuất thiếu kiến thức về thị trường, không nắm bắt nhu cầu của người bán hàng, dẫn đến giảm lợi nhuận khi chi phí, giá bán hay chất lượng sản phẩm không đáp ứng nhu cầu của người mua, làm cho lợi nhuận giảm.

Người tiêu dùng trong các chuỗi sản xuất kinh doanh có kinh nghiệm và thường xuyên tham khảo học hỏi các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh hàng hóa để tìm ra các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Hình thức tổ chức sản xuất

Hình thức tổ chức sản xuất có vai trò quan trọng và gần như là quyết định đối với hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm, nó cũng ảnh hưởng đến môi trường và xã hội. Một hình thức sản xuất sẽ ảnh hưởng tới việc lựa chọn quy mô sản xuất, chọn nguyên liệu, kỹ thuật áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ ... Vì vậy hình thức sản xuất truyền thống thường là mô hình hộ gia đình với quy mô nhỏ, lẻ tẻ.

1.3. Sản xuất tinh dầu trầm và hiệu quả kinh tế

1.3.1. Sản xuất tinh dầu trầm

Nguyên liệu chính bao gồm như sau:

- Lá trầm
- Củi
- Nồi chưng cất
- Chai l, nhãn mác.

Đối với sản xuất tinh dầu trầm, nguyên liệu chính là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong số các yếu tố tác động đến chi phí sản xuất tinh dầu trầm. Nguyên nguyên liệu tốt sẽ đem lại chất lượng và sản lượng dầu tốt và ngược lại.

Quy trình sản xuất

Có 4 phương pháp sản xuất tinh dầu trầm: Chưng, tách trích, hấp thụ, chưng cất hơi nước, dù sản xuất theo các phương pháp nào đều có những điểm chung sau:

Tinh dầu phải có mùi thơm tự nhiên như nguyên liệu.

Tinh dầu phải lý trí theo kỹ thuật nguyên liệu, chi phí thấp nhất.

Quy trình như sau:

- Chuẩn bị nguyên liệu
- Chưng cất lá trầm
- Chiết xuất tinh dầu
- Đóng gói, in nhãn
- Vận chuyển và tiêu thụ

Hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh tinh dầu trầm là một phạm trù phản ánh mối quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế và chi phí kinh tế mà các hộ sản xuất

tinh d u tràm b ra t c k t qu ó trên m t n v di n tích trong chu k s n xu t kinn doanh tinh d u tràm.

Qua khái ni m ta th y, cây tràm là cây lâu n m, có ý ngh a khoa h c và kinh t l n i v i kinh t , xã h i, môi tr ng. Mô hình s n xu t tinh d u tràm là mô hình s n xu t nh , h nông dân u t ho c do t nhân u t s n xu t. Vi c s n xu t tinh d u tràm góp ph n mang l i ngu n thu l n và n nh cho các h gia ình và ch c s kinh doanh, giúp gi i quy t vi c làm cho các lao ng a ph ng, góp ph n a d ng hóa s n ph m d ch v cung ng cho ngành du l ch a ph ng và t o nên m t b n s c m t c tr ng riêng c a a bàn nghiên c u.

Trong quá trình kh o sát và nghiên c u tình hình s n xu t tinh d u tràm a bàn, có th th y trong b i c nh kinh t hi n nay vi c nâng cao ch t l ng và th ng m i hóa có hi u qu ang h t s c khó kh n, vi c s n xu t v i quy mô nh l làm cho vi c cung ng s n ph m thi u tính ng b , không m b o c s ng nh t trong ch t l ng s n ph m. S h n ch v m t k thu t và khai thác nguyên li u quá m c d n n c n ki t ngu n lá tràm, ngoài ra vi c ch có c di n tích t phù h p phát tri n vùng nguyên li u lá tràm ang là khó kh n b c thi t nh t hi n nay c a ng i dân. Chính vì v y vi c nghiên c u hi u qu kinh t trong s n xu t kinh doanh tinh dầu tràm giúp cho a ph ng và các ch th s n xu t có c cái nhìn t ng qua và nh h ng cho s phát tri n c a ngành trong th i gian s p t i, m t các hi u qu và b n v ng.

Các nhân t nh h ng • n s n xu t tinh d u tràm

B t kì n n s n xu t nào, k c n n s n xu t hi n i u có c tr ng chung là s tác ng c a con ng i vào các l c l ng t nhiên nh m th a mãn nhu c u nào ó c a con ng i. Vì v y s n xu t luôn là s tác ng qua l i c a ba y u t c b n: Lao ng c a con ng i, t li u lao ng và i t ng lao ng.

- Lao ng

Lao ng là ho t ng có m c ích, có ý th c c a con ng i nh m thay i nh ng v t th c a t nhiên cho phù h p v i nhu c u c a con ng i. Chính s ho t ng có m c ích, có ý th c ó ã làm cho ho t ng c a con ng i khác v i ho t ng b n n ng c a loài v t.

C n phân bi t s c lao ng và lao ng. S c lao ng là t ng h p toàn b th l c và trí l c t n t i trong c th s ng c a con ng i mà con ng i có th v n d ng trong quá trình s n xu t. Nh v y s c lao ng ch m i là kh n ng c a lao ng, còn lao ng là s tiêu dung s c lao ng trong hi n th c. Trong quá trình phát tri n c a n n s n xu t xã h i, vai trò c a s c lao ng, c a nhân t con ng i ngày càng t ng

lên. Các cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, công nghệ hiện đại trở nên yêu cầu mỗi cá nhân phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao để lao động một cách tốt nhất.

- **Đổi mới lao động**

Đổi mới lao động là nền tảng mà lao động của con người tác động vào nền kinh tế để nó theo mục đích của mình. Đổi mới lao động chính là yếu tố quyết định sự phát triển của nền kinh tế. Đổi mới lao động gồm các loại:

+ **Lao động có sẵn trong tự nhiên:** lao động này thường là lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

+ **Lao động đã qua đào tạo,** nghĩa là đã có sự tác động của lao động, gọi là nguyên liệu. Lao động này thường là lao động của các ngành công nghiệp chế biến.

- **Thay thế lao động**

Thay thế lao động là một sự thay đổi trong ngành nghề lao động làm nhiệm vụ truy cập và tác động của con người lên đổi mới lao động, nền kinh tế để đổi mới lao động theo mục đích của mình, thay thế lao động gồm:

+ **Công nghệ lao động** là bộ phận quản lý và điều hành thay thế lao động, tác động trực tiếp vào đổi mới lao động, quyết định trực tiếp năng suất lao động.

+ **Hệ thống các yếu tố quyết định chất lượng** quá trình sản xuất như nhà xưởng, bãi, kho tàng, bang chuyen các phương tiện giao thông vận tải... gọi chung là kết cấu hạ tầng sản xuất của xã hội. Nền sản xuất xã hội ngày càng hiện đại đòi hỏi kết cấu hạ tầng càng phát triển và hoàn thiện.

Đổi mới lao động và thay thế lao động kết hợp lại thành thay thế sản xuất. Còn sản xuất kết hợp với thay thế sản xuất sản xuất các hoạt động là lao động sản xuất. Các yếu tố của nền sản xuất không thể thiếu nhau một cách gì đó mà tạo thành một hệ thống tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

Ý nghĩa và phân tích các nhân tố của quá trình sản xuất

- **Bổ sung, cải tiến và nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp** là hoạt động quản lý và điều hành cho sản xuất kinh doanh. Kết quả bổ sung nâng cao năng lực sản xuất thể hiện bằng việc nâng cao năng lực sản xuất của từng yếu tố, tạo ra kết quả thu nhập cho sản xuất kinh doanh. Hoạt động tốt hay không tốt, sản phẩm có hay không có giá trị, khai thác tốt hay không tốt như thế nào của năng lực sản

xu t l i ph thu c vào vi c s d ng các y u t c a s n xu t trong su t quá trình ho t ng s n xu t.

- Phân tích các y u t c u quá trình s n xu t chính là ánh giá kh n ng t ch c qu n lý s n xu t c a doanh nghi p. B i vì, k t qu s d ng t ng y u t s n xu t và k t h p các y u t s n xu t t o ra c nhi u s n ph m có ch t l ng cao, chi phí s n xu t th p, giá thành h là nh các quy t nh i u hành s n xu t c a lãnh o và các phòng ban ngi p v chuyên môn c a doanh nghi p.

Ph ng pháp phân tích các y u t c a quá trình s n xu t

Trong quá trình phân tích các y u t c a quá trình s n xu t th ng v n d ng ph ng pháp so sánh và ph ng pháp lo i tr phân tích.

- Ph ng pháp so sánh: So sánh là m t ph ng pháp phân tích s d ng s li u v m t ch tiêu nào ó so sánh gi a các th i kì v i nhau và t ó n nh k t qu v trí và xu h ng bi n ng c a ch tiêu phân tích.

Các ph ng pháp so sánh g m:

+ So sánh b ng s tuy t i:

Vi c so sánh này s cho chúng ta bi t c qui mô kh i l ng mà doanh nghi p t c v t hay thi u các ch tiêu k phân tích so v i k g c, bi u hi n b ng t i n, gi công hay hi n v t.

+ So sánh b ng s t ng i:

Vi c so sánh này s cho chúng ta bi t c v trí m i quan h t c phát tri n và m c ph bi n c a các ch tiêu nghiên c u.

i u ki n áp d ng:

Khi so sánh v m t ch tiêu nào ó ph i m b o s ng nh t v :

- N i dung ch tiêu
- Ph ng pháp tính ch tiêu
- n v tính
- Th i gian tính ch tiêu

- Ph ng pháp lo i tr :

Là phương pháp xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng của nhân tố kinh tế thị trường đối với các loại hình ảnh hưởng của nhân tố khác.

Điều kiện áp dụng:

+ Các nhân tố ảnh hưởng nên chia thành phân tích định tính và định lượng theo thứ tự nhân tố số lượng nhân tố chất lượng.

+ Khi nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố nào đó nên chia thành phân tích định tính và định lượng nhân tố số lượng nhân tố chất lượng không định lượng và khi nghiên cứu nhân tố chất lượng ảnh hưởng nên chia thành phân tích định tính và định lượng không định lượng phân tích.

+ Mức độ thay đổi giá trị của nhân tố nào đó có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng nên chia thành phân tích định tính và định lượng thay đổi nhiều lần trong các mức độ ảnh hưởng của nhân tố định lượng phân tích.

1.3.2. Hiệu quả kinh tế

a) Giá trị kinh tế

Giá trị kinh tế là mức lợi nhuận thu được hàng hóa hay dịch vụ do nhà kinh tế (nhà sản xuất) tiến hành.

Thước đo giá trị kinh tế:

Thước đo của giá trị kinh tế chính là thước đo của giá trị, tức là số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để tạo ra sản phẩm. Ngược lại tính cần thiết và tính xã hội của lao động

Tính cần thiết: mức độ lao động xã hội làm thước đo giá trị là cần bao nhiêu thời gian để tạo ra sản phẩm đó. mức độ giá trị kinh tế tính cần thiết chỉ dựa vào mức nhu cầu xã hội cần hay không cần. Nếu sản phẩm không đáp ứng nhu cầu xã hội thì nó trở nên không cần thiết. Tính cần thiết về mặt kinh tế sản xuất và nhu cầu xã hội nên khi kinh tế sản xuất xã hội biên giới giá trị sản phẩm cần dựa vào.

Tính xã hội: mức độ giá trị, tính xã hội thì nên tính trung bình. Thời gian lao động trung bình chính là thời gian lao động xã hội.

b) Hiệu quả kinh tế sản xuất tính đơn vị

Các y u t nh h ng hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm

- nh h ng c a ngu n nguyên li u

Trong quá trình s n xu t y u t u vào óng vai trò r t quan tr ng. Ph i có nguyên li u thì m i s n xu t c s n ph m. S n xu t tinh d u tràm c ng v y c ng v y, ngu n nguyên li u ch bi n ây là lá tràm t i và nó óng vai trò r t l n trong vi c ch bi n ra s n ph m. Vì v y ch t l ng d u tràm nh th nào ph thu c r t l n vào ch t l ng lá tràm t i. Lá tràm có m b o các tiêu chu n ch t l ng, có an toàn thì s n ph m m i t ch t l ng t t, n ng xu t chỉ t đ u cao. Còn n u ngay t u mà lá tràm kém ch t l ng, không t tiêu chu n thì s n ph m s n xu t ra ch t l ng s kém, không an toàn cho ng i tiêu dùng.

- nh h ng c a lao ng

Lao ng là m t nhân t có nh h ng l n n hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm. N ng su t lao ng cao s t i t ki m c th i gian và chi phí c a quá trình s n xu t. Trong s n xu t tinh d u tràm, nh ng lao ng có kinh nghi m lâu n m và trình chuyên môn t t s cho n ng su t lao ng cao h n. i v i các h m i vào ngh và ch a có kinh nghi m thì n ng su t lao ng s th p và s n xu t kém hi u qu h n.

- nh h ng c a các nhân t kinh t - k thu t

Nh ng nhân t này tác đ ng n hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm thông qua m c tr c ti p u t tr c ti p, vi c tuân th quy trình k thu t, áp đ ng t i n b khoa h c k thu t là h t s c quan tr ng. M t khác, vi c u t h p lý s cho hi u qu cao. Các y u t nh h ng n hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm bao g m: v n, k thu t công ngh , phân bón,...

V n: ây là y u t quy t nh n kh n ng, ngu n l c cho u t và phát tri n. V n u t càng l n thì càng có nhi u c h i u t m r ng qui mô s n xu t.

Công ngh k thu t: ây là m t nhân t có t m nh h ng vô cùng l n. Áp đ ng các thành t u c a khoa h c k thu t vào s n xu t s làm t ng n ng su t, ch t l ng m b o v i giá thành h p lý.

- Các chính sách c a Nhà n c và qu n lý

i v i vi c s n xu t tinh d u tràm, i t ng tham gia là các h dân ngu n l c có h n nên vi c h tr u t ban u c a Nhà n c có ý ngh a vô cùng quan tr ng và

chính sách. Nhà nước cần có những quy hoạch phát triển, tạo ra chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư nhằm tạo động lực thúc đẩy sản xuất.

- Thứ ba

Vì sản xuất tinh dầu trầm chủ yếu dựa vào nguyên liệu thô vì sản phẩm làm ra bán trên thị trường, nên sản xuất mua các yếu tố đầu vào từ thị trường. Do đó, thông tin trên thị trường như giá trị gia tăng quy định của ngành sản xuất.

Bình giá các yếu tố đầu vào như lá trầm, cùi, chồi, bao bì sản phẩm như nhân công và máy móc. Giá đầu vào bình thường làm tăng chi phí sản xuất, đó làm tăng giá thành sản phẩm hoặc làm giảm mức đầu tư vì thế làm giảm sản lượng. Giá sản phẩm tinh dầu trầm bình thường ngành như nhu cầu kinh tế và tâm lý của ngành sản xuất. Trong ngành này giá đầu vào tăng giúp tăng thu nhập và lợi nhuận của ngành sản xuất nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro do vì cơ cấu sản xuất không theo quy hoạch.

Như vậy, các nhân tố giá đầu vào, giá sản phẩm bình thường như ngành như nhu cầu kinh tế và các quy định sản xuất của các nhà sản xuất.

1.4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm

Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau sẽ có các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế khác nhau như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế trong toàn xã hội là khi ngành thỏa mãn các nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng cho xã hội bằng cách vận chuyển sản xuất ra. Trong sản xuất tinh dầu trầm, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế là mức độ mức tiêu môi trường kinh tế xã hội trả lại cho ngành sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu nhằm thỏa mãn cho nhu cầu trong và ngoài nước và xuất khẩu quốc tế.

Trong các thị trường, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất tinh dầu trầm là tăng thu nhập, lợi nhuận trên cơ sở nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh, đó là giá trị lợi ích cho xã hội.

Trong sử dụng tài nguyên, tiêu chuẩn cơ bản và tổng quát khi đánh giá hiệu quả kinh tế là mức đáp ứng nhu cầu của xã hội và sử dụng tối thiểu chi phí nguồn tài nguyên. Do đó, tiêu chuẩn đánh giá việc nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng các nguồn tài nguyên trong sản xuất là mức độ tăng thêm kết quả sản xuất trong khi các nguồn lực hiện có hoặc mức tối thiểu chi phí các nguồn lực khi sản xuất nhằm tối đa hóa sản phẩm như sau.

Vì đánh giá hiệu quả kinh tế cần áp dụng ba tiêu chuẩn sau:

B n v ng v m t kinh t ; b n v ng v m t xã h i; b n v ng v m t môi tr ng.

ánh giá hi u qu kinh t c n c n c vào kho ng không gian và th i gian nh t nh, nâng cao hi u qu kinh t càng m b o s cân b ng i v i xã h i, môi tr ng và hi u qu v m t kinh t .

Do vi c s n xu t tinh d u tràm c n có ch tiêu riêng phù h p ánh giá hi u qu kinh t . Ph ng pháp xác nh hi u qu kinh t là xác nh các ch tiêu, công th c tính hi u qu kinh t phù h p, xác nh hi u qu kinh t theo quy mô, theo chi u sâu, theo t ng khía c nh và t ng th . ng th i trong n n kinh t th tr ng hi n nay ta c n xác nh y các lo i chi phí, l i nhu n, nh ng tiêu chí này ph i t lên hàng u. D a trên vi c nghiên c u c a các tác gi Nguy n Lê Hi p ã a ra h th ng các ch tiêu xác nh hi u qu kinh t c a s n xu t tinh d u tràm, trong ó nh n m nh các ch tiêu l i nhu n kinh t r ng.

H th ng ch tiêu xác nh chi phí

- Chi phí trung gian (Intermediate Cost – IC): Là toàn b các kho ng chi phí th ng xuyên v v t ch t và d ch v (b ng t i n) c s d ng trong quá trình s n xu t s n ph m trong m t chu k s n xu t c a h gia ình s n xu t tinh d u tràm. Trong s n xu t tinh d u tràm, IC ch y u là kho ng phí mua nguyên v t li u lá tràm, chai l , lò n u và th ng c tính cho m t chu k s n xu t. IC là m t b ph n c a chi phí s n xu t. Trong c u thành IC không bao g m chi phí kh u hao tài s n c nh, thu , phí và chi phí thù lao lao ng.[4]

- Kh u hao tài s n c nh (Depreciation – D): Kh u hao thùng ch a, lò n u... Tuy v y trong s n xu t nông nghi p, c bi t là ho t ng s n xu t tinh d u tràm a bàn nghiên c u hi n này vi c tính kh u hao là khó kh n vì các h dân s n xu t quy mô nh h u h t các đ ng c s n xu t có giá tr th p nên tính hi u qu kinh t các tài s n này r t nh nên th ng c b qua.[4]

- Chi phí khác (Other Cost – O): Bao g m các chi phí lãi t i n vay, t i n thuê t (n u có), các lo i phí thuê lao ng bên ngoài khi c n... i v i cách tính chi phí công lao ng cho s n xu t quy mô nh h gia ình, công gia ình không tính vào chi phí s n xu t c a h .[4]

- Chi phí t có (Ch): Là kho n chi phí mà c s ch n nuôi không ph i dùng t i n m t thanh toán và có kh n ng cung c p nh công gia ình, các lo i v t t khác nh c i,... n u d u tràm. i v i s n xu t tinh d u tràm, do ngu n l c t có nh lao ng gia ình (bao g m c chính và ph , th ng tranh th làm thêm), c i th ng là l y t t nhiên nên chi phí này th ng ph i l y giá th p h n giá c a th tr ng.[4]

- Tổng chi phí (Total Cost – TC): Là giá trị thị trường của toàn bộ tài nguyên cơ sở dùng cho hoạt động sản xuất trong một chu kỳ nhất định. Như vậy, trong trường hợp này tổng chi phí không chỉ bao gồm các khoản mà hộ dân thuê, mua bên ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất mà còn bao gồm các lao động gia đình, thóc n và v t t t có tính theo giá thị trường thị trường nghiên cứu.[4]

$$TC = IC + D + O + Ch$$

Hệ thống các chỉ tiêu xác định kết quả

- Giá trị sản xuất (Gross Output – GO): Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các hộ dân tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất được tính bằng số lượng các lao động sản phẩm Q_i nhân với giá trị sản phẩm P_i . [4]

$$GO = \sum Q_i * P_i$$

Q_i : Lượng sản phẩm

P_i : Giá bán sản phẩm

- Giá trị gia tăng (Value Added – VA): Là giá trị sản phẩm vật chất hay dịch vụ do các hộ dân, môi trường tạo ra trong một chu kỳ sản xuất. Giá trị gia tăng là chênh lệch giữa giá trị sản xuất sau khi trừ đi chi phí trung gian.[4]

$$VA = GO - IC$$

- Thu nhập hỗn hợp (Mixed Income – MI): Là phần thu nhập thuần túy của các hộ dân có thể nhận được trong một chu kỳ sản xuất, bao gồm các chi phí cố định và phần lợi nhuận của các hộ sản xuất kinh doanh.[4]

$$MI = VA - (D + O)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng mở rộng sản xuất và tích lũy của hộ dân. Chỉ tiêu này có liên quan trực tiếp với có hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào nguồn lực cố định của gia đình, hoạt động sản xuất chủ yếu công làm lãi.[4]

- Lợi nhuận kinh tế ròng (Net Benefit – NB): Là toàn bộ lợi nhuận kinh tế của các hộ dân nhận được sau một chu kỳ sản xuất nhất định. Lợi nhuận kinh tế ròng là chênh lệch giữa thu nhập hỗn hợp sau khi trừ đi chi phí cố định.[4]

$$NB = MI - Ch$$

Ch tiêu này ph n ánh rõ k t qu và hi u qu kinh t ho t ng s n xu t, là m c tiêu c t lên hàng u c a các n v kinh t hi n nay. Ch tiêu này t bi t quan tr ng i v i các h dân l n h ch toán y các chi phí s n xu t theo giá c th tr ng.[4]

H th ng ch tiêu xác nh hi u qu

- Ch tiêu ánh giá hi u qu kinh t t ng h p, bao g m:

+ Giá tr s n xu t/Chi phí trung gian (GO/IC): Ch tiêu này cho bi t c m t c m t ng IC ng i s n xu t b ra s thu c bao nhiêu ng GO.[4]

+ Giá tr gia t ng/Chi phí trung gian (VA/IC): Ch tiêu này cho bi t c m t ng IC ng i s n xu t b ra s thu c bao nhiêu ng VA.[4]

+ L i nhu n kinh t r òng/Chi phí trung gian (NB/IC): Ch tiêu này cho bi t c m t ng IC b ra ng i s n xu t thu c bao nhiêu ng NB.[4]

+ L i nhu n kinh t r òng/T ng chi phí (NB/TC): Ch tiêu này cho bi t c m t ng chi phí b ra ng i s n xu t thu c bao nhiêu ng NB.[4]

Các ch tiêu trên th ng có n v tính là l n, tính cho 1 lít tinh d u bán ra. Các ch tiêu này càng l n ph n ánh ho t ng s n xu t tinh d u tr m có hi u qu càng cao và ng c l i.[4]

H th ng các ch tiêu này r t quan tr ng, góp ph n ánh giá hi u qu kinh t và là c s so sánh hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tr m v i ho t ng s n xu t kinh doanh khác trên a bàn, v i lãi xu t ngân hàng... a ra k t lu n có nên ti p t c th c hi n ho t ng kinh doanh này n a không.

1.5. C s th c t i n

Vi t Nam là qu c gia c thiên nhiên u ãi v i s a d ng sinh h c l n. i u này giúp cho m i vùng, m i mi n trên m nh t Vi t Nam có nhi u s n v t mang nh ng nét c tr ng c áo. N i b t ó là nh ng s n v t c tr ng v nông nghi p. Chính vì nh ng u ãi ó cùng v i s quy t tâm c a nh ng ng i con Vi t Nam mu n em nh ng s n v t y không nh ng phát tri n m t vùng m t mi n mà còn là v n ra th gi i.

Chính vì th chúng tôi mu n gi i thi u nh ng mô hình nông s n Vi t có giá tr th c t i n trong phát tri n hi u qu kinh t , ó là s n ph m chè c a t nh Thái Nguyên; cà phê c a các t nh Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, kL k, kNông, Lâm ng);

nam các địa phương như Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;... và còn nhiều mô hình mang tính hiệu quả kinh tế cao và nông nghiệp Việt Nam khác mà chúng tôi không thể nêu hết đây.

1.5.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một trong những tỉnh phía Bắc có tài sản hữu sản và tài nguyên lâu đời, nổi danh là chè Thái Nguyên. Nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong việc phát triển sản xuất truyền thống của địa phương, tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều bước đi nổi bật là, nâng cao chất lượng của chè bằng cách áp dụng công nghệ và chế biến chè, làm sao tạo ra càng nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm. Tích cực nghiên cứu và chuyển đổi nhiều giống chè mới có chất lượng tốt, tạo ra nguồn nhân lực và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào quá trình sản xuất.

Theo số liệu công bố của Ban khuyến nông của tỉnh năm 2011, một ha trà chè cho thu nhập khoảng 82 triệu đồng thì năm 2017 đã tăng lên 118 triệu đồng. Bao gồm các vùng làng nghề nổi tiếng là Tân Cương; Phúc Thuận; Khe Cốc; La Bằng; Tân Trào;... Ngoài ra tỉnh Thái Nguyên còn đưa ra kế hoạch cho các giai đoạn phát triển tiếp theo, như giai đoạn 2011-2015, thực hiện thành công chuyển đổi cơ cấu giống trà trung sản xuất chè xanh, năm 2017 có 80% diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAP,...). Giai đoạn 2016-2020 sản xuất chè chuyển sang sản xuất, chế biến theo hướng an toàn, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Không những là thế trong nước, chè Thái Nguyên còn vươn ra thị trường quốc tế. Nhãn hiệu “Chè Thái Nguyên” được bảo hộ tại Mỹ, Trung Quốc và Đài Loan; tiếp tục tham gia APEC 2017 sản phẩm chè Tuy Tiên Hương Trà của Hiệp tác xã Chè Tuy Tiên Hương (huyện Hương Sơn) và Hiệp tác xã Trà của Hiệp tác xã Chè La Bằng (huyện Tân Yên) đã được chọn làm quà tặng cho đại diện các nước khi tham gia hội nghị... và còn tiếp nhận nhiều thị trường khác trong các cuộc thi mang tầm quốc tế.

Những ưu điểm này đã chứng minh một thực tế là sản phẩm chè của Thái Nguyên là một sản phẩm chất lượng cao và có bước phát triển vững chắc trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của sản phẩm, không những đáp ứng nhu cầu và chất lượng trong nước mà còn đáp ứng thị trường hiệu quả nông sản Việt xuất khẩu sang thị trường quốc tế.

1.5.2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê các tỉnh Tây Nguyên

Nh c t i Tây Nguyên thì không th nh c t i cà phê Tây Nguyên, m t lo i s n v t c tr ng và mang l i hi u qu kinh t cao, bi n Tây Nguyên tr thành m t trong nh ng vùng s n xu t hàng hóa tr ng i m c a c n c. Cà phê c xem là cây xóa ói gi m nghèo v i chi phí u t th p h n 3-5 l n so v i cây h tiêu. làm c i u này là s k th p gi a thiên nhiên và n l c không ng ng c a ng i dân, n i mà có khí h u kh c nghi t n ng nóng quanh n m, nh ng chính i u ó là mang l i nét c áo c a Tây Nguyên mà không n i nào có c.

i u này giúp Vi t Nam tr thành n c th hai th gi i v s n xu t và xu t kh u cà phê, và ng s m t th gi i v s n xu t và xu t kh u cà phê Robusta. Th tr ng a d ng g m các n c nh M , c, Tây Ban Nha, Nh t B n, Hàn Qu c,... T ch c thành công l h i cà phê Buôn Mê Thu t, không nh ng gi i thi u c s n ph m cà phê mà còn giúp phát tri n du l ch m t cách hi u qu .

th c hi n c nh ng i u ó, các t nh Tây Nguyên ã có nh ng chính sách nh quy ho ch vùng s n xu t cây cà phê, nâng cao hi u qu trong vi c ch n gi ng c ng nh h tr cây gi ng, a ra nh ng nh h ng rõ ràng cho vi c phát tri n hi u qu kinh t c a cây cà phê, bên c nh ó là s h p tác ch t ch gi a doanh nghi p và ng i dân v i các doanh nghi p nh Nestlé, t p oàn Trung Nguyên, Vinacafe Biên Hòa,... Theo C c tr ng tr t, hi n nay, các t nh Tây Nguyên ã tr ng canh tác trên 98.210 ha cà phê, t 81.8% so v i k ho ch n m 2020; trong ó, t nh Lâm ng tr ng tái canh và ghép c o t o c trên 51.971 ha, v t k ho ch 14%, t nh kL k tr ng tái canh c 22.850 ha, t 77.2 %, th p nh t là t nh k Nông tr ng tái canh cà phê m i 42.2%.

Tuy ph i i m t v i nhi u thách th c nh h n hán, và chi phí s n xu t ngày càng t ng, tuy nhiên b ng nh ng n l c không ng ng c a ng i dân, doanh nghi p, chính quy n và nhà khoa h c ã giúp hình thành nên nh ng di s n mang d u n c a cà phê Tây Nguyên nh làng cà phê Trung Nguyên hay B o tàng Cà phê c a ng i Ê- ê.

1.5.3. Kinh nghi m nâng cao hi u qu kinh t s n xu t n c m m c a huy n o Phú Qu c t nh Kiên Giang

N c m m Phú Qu c c bi t n là n c n m s n xu t huy n o Phú Qu c thu c t nh Kiên Giang, là lo i n c ch m truy n th ng và n i t i ng lâu i Vi t Nam. V i l ch s phát tri n h n 200 n m vào ngày 18/8/2017 UBND huy n Phú Qu c t ch c l quy t nh công nh n ngh truy n th ng và làng ngh truy n th ng ch bi n n c m m Phú Qu c. T n m 2013 n c m m Phú Qu c ã c c p ch d n a lý, ây c xem là chi c vé thông hành quan tr ng a n c m m Phú Qu c xâm nh p th tr ng th gi i. Ngoài ra k th p gi a phát tri n du l ch và s n ph m

n c m m Phú Qu c, l h i “N c m m Phú Qu c” c t ch c vào n m 2017 và th ng xuyên 2 n m m t l n.

1.5.4. Kinh nghi m nâng cao hi u kinh t t nh Th a Thiên Hu

Th a Thiên Hu m nh t mi n Trung y n ng gió, th nh ng chính cái s kh c nghi t y c a thiên nhiên n i ây ã làm cho Hu có nh ng c s n mà không ai có th quên, có th k n nh thanh trà Th y Bi u, trà rau má Qu ng Th , trà v Hu ... Không ch d ng l i vì c gi gìn mà Hu ng i dân còn tìm cách khai thác nh ng s n v t này mang l i hi u qu kinh t cho ng i s n xu t ngày càng cao.

a) Kinh nghi m phát tri n hi u qu kinh t thanh trà Th y Bi u, t nh Th a Thiên Hu

Thanh trà m t lo i trái cây ti n vua lâu i, mà cái nổi c a thanh trà chính là vùng Th y Bi u, b ng cách nâng t m thanh trà Hu , UBND thành ph Hu t ch c l h i thanh trà úng vào mùa thu ho ch, vào tháng 8 n m 2018, giúp t o không khí thu hút ng i dân và du khách, hay thành l p h p tác xã thanh trà Th y Bi u. Th y Bi u là a ph ng có 800 h tr ng thanh trà v i t ng đi n tích g n 150 ha, chỉ m 50% đi n tích thanh trà toàn t nh, sau h n 10 n m xây d ng th ng hi u, hi n nay c s n thanh trà ã có m t nhi u siêu th l n trên toàn qu c. Theo ông Nguy n Quang Huy (Phó Ch T ch UBND ph ng Th y Bi u) cho bi t: “Thanh trà Th y Bi u không lo v u ra vì ã h p ng cung c p cho các i lý và siêu th l n”. Ngoài ra ch ng trong s n xu t nh m nâng cao hi u qu kinh t , UBND ph ng Th y Bi u ã liên k t v i ngân hàng cho cán b n nông dân vay v n lên n 3 t ng, bên c nh ó là v n ng nông dân xóa b v n t p kém hi u qu sang tr ng thanh trà nh m nâng cao thu nh p và phát tri n c s n.

b) Kinh nghi m phát tri n hi u qu kinh t trà rau má Qu ng Th , t nh Th a Thiên Hu

Rau má c xem là lo i rau h t s c quen thu c và b d ng, v i m c ích gia t ng giá tr cho rau má thì Qu ng Th , a ph ng c a huy n Qu ng i n, t nh Th a Thiên Hu , ã cho phát tri n ngành s n xu t trà làm t rau má, mang l i thu nh p cao cho h n 210 h dân xã Qu ng Th . Tr c ây v i c nh c mùa m t giá i v i nông s n nói chung và rau má nói riêng, nh ng nh vào s quan tâm c a các c p chính quy n tri n khai tr ng rau má theo h ng an toàn VietGAP, k t h p v i v i c quy ho ch h p lý vùng s n xu t rau má. T ây nhà máy ch bi n trà rau má thành l p, c công b nh n hi u t p th . S n ph m trà rau má Qu ng Th c cung ng ra th tr ng c n c vào tháng 11/2014, a d ng cho ch ng lo i trà rau má, h p tác xã ã s n xu t hai lo i s n ph m là trà túi l c và trà s y khô. Nh tr ng rau má mà i s ng

nhân dân a ph ng c c i thi n r t áng k , t a ph ng có t l h nghèo cao mà xã Qu ng Th gi m xu ng còn 7%. t ng doanh thu vào n m 2015, huy n Qu ng i n h tr xã Qu ng Th 2 trong công tác tìm ki m th tr ng, liên k t v i các doanh nghi p và truy n thông a trà rau má tr thành th c u ng b d ng hàng ngày cho ng i dân.

Tr ng ại hoc Kinh tê Huê

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT TINH DỪ TRÀM XÃ L C TH Y, HUYỆN PHÚ L C, TỈNH TH A THIÊN HU

2.1. Tổng quan về xã L c Th y, huyện Phú L c, tỉnh Th a Thiên Hu

2.1.1. Điều kiện thiên nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Phú L c có phía Đông là xã L c Ti n, phía Tây là xã L c Trì, phía Bắc là xã L c Bình và xã Lộc V nh, phía Nam giáp thành phố à Ng.[5]

Huyện Phú L c có diện tích 72.092, dân số trung bình là 143.038 người, mật độ dân số trung bình 194 người/km². Toàn huyện có 18 đơn vị hành chính, trong đó có 2 thị trấn và 16 xã.[5]

Phú L c có thiên nhiên ưu đãi nhiều danh lam thắng cảnh cùng tiềm năng du lịch lớn, với tổng diện tích Vườn Quốc gia Bạch Mã hơn 37.500 ha, có tính đa dạng sinh học cao với 2.147 loài thực vật. Bãi biển Lăng Cô với bãi cát trắng dài 10km, nằm giữa ba trung tâm B o t n Di sản Văn hóa Thế giới là: C ô Hu , Ph c H An và Thánh địa M S n. Hai địa điểm nổi tiếng này có thể kết hợp với nhau tạo nên nhu cầu nghỉ mát du lịch cho du khách miền và Phú L c, như câu “Lên non ngắm hùng Bạch Mã, xuống biển ngắm đẹp Lăng Cô”. Không chỉ là tiềm năng du lịch Phú L c còn mang trong mình tiềm năng phát triển kinh tế, công nghiệp Chân Mây là công nghiệp năng lượng nguyên tử của Việt Nam, một trong 46 công nghiệp hạt nhân hiện đại của Châu Âu đã chọn xây dựng xí nghiệp chân cho các du thuyền khu vực Đông Nam Á. Chính những tiềm năng trên đã giúp cho Phú L c có những cơ hội phát triển công nghiệp và dịch vụ của tỉnh Th a Thiên Hu .[6]

Nằm phía Bắc huyện Phú L c, xã L c Th y gồm có chín thôn xóm: An Bàng, Nam Ph c T ng, Phú C ng, Ph c H ng, Phú Xuyên, Th y Cam, Th y Yên Thôn, Th y Yên Th ng, Th y Yên H . Xã có diện tích 70,14 km², nổi tiếng với thắng cảnh du lịch lâu đời, đang được duy trì và phát triển.[5]

b) Địa hình địa mạo

Huyện Phú L c có địa hình chủ yếu theo hướng Đông Bắc - Tây Nam bao gồm nhiều bộ phận địa hình khác nhau:

Núi trung bình: gồm dãy Bạch Mã – H i Vân với cao độ tuyệt đối trên 750m và cao độ tương đối trên 100m, diện tích 45,1km², chiếm 6,2% diện tích huyện.[5]

Núi th p: Có cao tuy t i 250 – 750m, cao t ng i trên 100m, có di n tích 128,1km², chi m 17,6% di n tích huy n.[5]

i: Có cao 10 – 250m v i di n tích 170,5km², chi m 23,4% di n tích huy n.

ng b ng: Có cao a hình t 10m tr xu ng v i i n tích 269,2km, chi m 37% di n tích huy n. Ngoài ra còn có di n tích m t n c (sông, h và m phá): 115,2km, chi m 15,8% di n tích huy n.[7]

V i a hình ph c t p, huy n Phú L c có c s phân b c a nhi u lo i t: t cát ven bi n (C), t m n (M), t phèn m n (SM), t phù sa ngòi su i (Py), t phù sa c b hàng n m (Pb), t vàng trên á phi n sét (Fs), t vàng trên á Granit (Fa), t nâu vàng trên phù sa c (Fp), t vàng nh t trên á cát (Fq), t vàng bi n i do tr ng lúa (F1), t đ c t (D), t mùn vàng trên á magma axit (Ha) và t xói mòn tr s i á (E).[7]

c) c i m khí h u th i t i t

Khí h u:

Xã L c Th y thu c ki u nhi t i m gió mùa, mùa ông không l nh, mang tính ch t chuy n ti p gi a hai m i n khí h u Nam – B c. Nhi t trung bình n m m i n núi là 20⁰C và ng b ng là 25⁰C.[7]

Gió:

N m trong vùng nhi t i gió mùa có hai h ng gió chính là gió mùa ông B c v mùa ông và gió mùa Tây Nam v mùa hè. ây là vùng khí h u có s giao tranh gi a các kh i khí, nên hàng n m th ng x y ra thiên tai.

N ng:

S gi n ng trung bình xã L c Th y trong n m kho ng 1.950 gi /n m, n u s gi và c ng n ng quá cao s nh h ng n quá trình sinh tr ng c a cây tràm gió.

Nh i u ki n nhi t i m gió mùa, nên th m th c v t L c Th y h t s c a đ ng, là n i giao nhau gi a hai lu ng th c v t t phía B c xu ng và t phía Nam lên, t o nên s a đ ng v các loài ng th c v t, trong ó có s xu t hi n c a cây tràm gió, m t l i cây c thù c a vùng t mang khí h u nhi t i. Ngoài ra còn có th m th c v t nhân t o, nh r ng, cây n qu , cây công nghi p và cây l ng th c.[7]

M a:

M t n m c chia thành hai mùa rõ r t: Mùa m a t tháng 9 n tháng 12 và mùa ít m a t tháng 1 n tháng 8.

L ng m a trung bình n m kho ng: 2.900 mm

N m có l ng m a cao nh t kho ng: 4.956 mm

N m có l ng m a th p nh t kho ng: 1.850 mm

N u m a l n x y ra s gây ra hi n t ng ng p úng, nh h ng n quá trình sinh tr ng c a cây tràm gió.[7]

2.1.2. i u ki n kinh t - xã h i

2.1.2.1. i u ki n kinh t

a) L nh v c d ch v :

Giá tr s n xu t ngành d ch v tính n tháng 11/2017 là 700 t ng.[7]

Doanh thu du l ch tháng 11/2017 là 55,8 t ng, l y k 11 tháng u n m 1.096,06 t ng, t 95,3% k ho ch và t ng 26,4% so v i cùng k .[7]

T ng m c bán l hàng hóa và doanh thu d ch v tiêu dùng trong tháng 11 là 270 t ng, l y k 11 tháng 2.860 t ng, t 92,3% so v i k ho ch n m và t ng 33% so v i cùng k n m tr c.[7]

Các lo i hình d ch v khác nh : giao thông v n t i, b u chính vi n thông, ngân hàng, y t ... có b c phát tri n khá, a d ng và phong phú.

b) L nh v c công nghi p – Ti u th công nghi p:

Tình hình s n xu t công nghi p ti p t c có nh ng chuy n bi n tích c c, các doanh nghi p ho t ng s n xu t kinh doanh khá n nh; nhi u doanh nghi p ã d n tháo g khó kh n v v n và th tr ng tiêu th . Giá tr s n xu t ngành công nghi p tính n 11/2017 là 166 t ng.

Ngành công nghi p ã t n d ng c l i th v ngu n nguyên li u và nhân l c d i dào, cùng v i s quan tâm, t o i u ki n c a chính quy n a ph ng thúc y ho t ng s n xu t, kinh doanh n nh và phát tri n; m t s doanh nghi p có n ng l c

s n xu t cao, ngu n v n l n ã i vào ho t ng, góp ph n vào m c t ng tr ng chung c a ngành công nghi p.

c) L nh v c nông lâm ng nghi p:

B ng 2.1: C c us d ng t c a xã L c Th y

STT	Lo i t	Di n tích (ha)	T l (%)
T ng di n tích t t nhiên		7048,0	100
I	t s n xu t Nông nghi p	641,5	9,1
II	t s n xu t Lâm nghi p	4543,2	64,5
II.1	t r ng phòng h (t nhiên)	1510,0	31,4
II.2	t r ng s n xu t	3033,2	43,1
II.2.1	t r ng t nhiên	1224,1	17,4
II.2.2	t r ng tr ng	1809,1	25,7
III	t khác	1825,0	25,9
IV	t i núi ch a s d ng	8,3	0,5

(Ngu n: Ph ng án quy ho ch b o v và phát tri n r ng xã L c Th y 2016)

V i ph ng án s d ng t nh trong b ng trên, ta th y t l t s n xu t Lâm nghi p c a xã chỉ m t l cao nh t 64,5%, trong khi ó di n tích dùng cho s n xu t Nông nghi p ch chỉ m 9,1%. i u này cho th y ngành khai thác lâm nghi p c a xã ang r t phát tri n và óng vai trò quan tr ng trong s n xu t c a xã. V i di n tích t i núi ch a s d ng chỉ m 0,5% di n tích t này khá th p cho th y vi c s d ng t c a xã L c Th y hi n t i khá tr t .

Tr ng tr t: T ng di n tích gieo tr ng cây hàng n m 8.874,9 ha, trong ó, lúa 6.627,9 ha (v ông Xuân 3.729,9 ha, v Hè Thu 2.898 ha), t 98,9% k ho ch, b ng 99,5% cùng k , n ng su t lúa bình quân c n m 60 t /ha, t ng l t /ha so v i cùng k n m ngoài, s n l ng 39.801 t n, t 100,8% k ho ch, t ng 1,3% so v i cùng k . Các

cây trồng khác 2.247 ha, trong đó, sắn nguyên liệu 656 ha, khoai các loại 608 ha, lạc 162 ha, thuốc lá 16 ha, rau các loại 267 ha, rau, đậu các loại 344,5, mít 14 ha, mía 32 ha, ngô 9 ha, vừng 6 ha...[7]

Chăn nuôi: Tăng đàn gia súc, gia cầm không có bệnh lớn, chất lượng đàn ngày càng tăng lên. Nhà chăn nuôi phòng chống rét và chăm sóc tốt nên các tháng mùa xuân chăn thả gia súc, gia cầm bắt đầu nhai hay ngã do mùa rét. Công tác vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, chất thải, kiểm soát giết mổ quan tâm. Tăng cường biện pháp phòng chống dịch bệnh, nắng nóng, chăm sóc cho đàn gia súc, gia cầm.

Lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng tập trung 1.850 ha, phân tán 29.500 cây.[7]

Thủy sản: V nuôi năm 2017, sản lượng nuôi 2.763 tấn, tăng 104,46% so với kế hoạch, tăng 118,48% so với cùng kỳ; trong đó: tôm 738 tấn, cua 56 tấn, cá các loại 1.539 tấn (nước lợ 494 tấn, nước ngọt 1.045 tấn), nhuyễn thể 430 tấn.[7]

Thành lập Khu phố xã phường nuôi cá lồng trên địa phương: đã thành lập 8 T công tác cho 8 xã, thị trấn; hợp dân tuyên truyền 7/8 xã, thị trấn (còn lại Lăng Cô); xây dựng Khu phố xã phường 6/8 xã, thị trấn (còn lại xã Lăng Cô, thị trấn Lăng Cô); tổ chức xác định vùng nuôi 6/8 xã (còn lại Lăng Cô, thị trấn Lăng Cô).[7]

Hoạt động ảnh hưởng tới thủy sản nuôi cá lồng địa phương, sau khi các cơ quan chức năng công bố kết quả công nhận các điểm nuôi thủy sản cá lồng, người dân khai thác ven biển tổ chức ảnh hưởng tới lợi ích, như vậy sản lượng thủy sản cá lồng có chuyển biến đáng kể so với năm 2016. Về tình hình bị thiệt hại cho người dân khu phố xã phường do sự cố môi trường biển, ven bờ biển, hiện nay đã hoàn thành chi trả cho 14.696 người thiệt hại, với tổng kinh phí 345.332.052.000 đồng.[7]

d) *Đánh giá tình hình phát triển, giải phóng mặt bằng:*

Tình hình phát triển xây dựng:

Quy hoạch phát triển xây dựng tập trung cho thành phố theo quy định của Luật phát triển công nghiệp và Khu phố xã phường phát triển công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020; nên đã chú trọng công tác quy hoạch, thanh toán và bồi thường người dân cho các dự án có trong kế hoạch. Người dân xây dựng cơ bản ưu tiên tập trung phát triển cho các công trình và nhóm công trình trọng điểm, tăng cường cơ sở vật chất phát triển xây dựng trường học, trạm y tế, chợ và xây dựng nông thôn mới...

V công tác giải phóng mặt bằng:

Trong n m 2017 ch y u ti p t c th c hi n các công trình chuy n ti p nh : M r ng Qu c l 49B, u t xây d ng và kinh doanh k t c u h t ng Khu công nghi p La S n giai o n l (t 2), khai thác và ch bi n á Gabro (giai o n 2), Khu du l ch Xanh L ng Cô, M r ng h m H i Vân; tri n khai m i các d án: Khu ngh d ng qu c t Minh Vi n L ng Cô, Khu du l ch Su i Voi... V c b n, ã hoàn thành ph n l n kh i l ng và áp ng yêu c u ti n ra; t p trung tháo g các v ng m c do b sung, phát sinh kh i l ng, gi i quy t th c m c, khi u n i v n ng các h dân nh n ti n và bàn giao m t b ng úng ti n .[7]

i v i tài nguyên, môi tr ng và qu n lý xây d ng:

Ti p t c th c hi n án thu gom và v n chuy n rác th i; t ng c ng ki m tra, x lý các tr ng h p vi ph m khai thác tài nguyên khoáng s n trái phép trên a bàn.

Công tác thanh tra, ki m tra và x lý nh ng sai ph m trong xây d ng và phát tri n ô th c t ng c ng nh m m c ích ki m soát theo úng quy ho ch.

2.1.2.2. i u ki n xã h i.

a) V n hóa, th thao:

Trong các d p l , các ngành, a ph ng ã t ch c các ho t ng v n hóa, v n ngh , th d c th thao ph c v bà con nhân dân. Nhìn chung, các ho t ng v n hóa, v n ngh , th thao di n ra sôi n i, vui t i và lành m nh.

b) Y t :

y m nh các ho t ng v phòng, ch ng d ch và m b o an toàn th c ph m t i các xã, th tr n. Ngoài ra, ã ti n hành t p trung giám sát các d ch b nh, c bi t là d ch tay chân mi ng, s t xu t huy t. Trung tâm Y t huy n ã ti n hành x lý d ch t i nhà c a b nh nhân và ti n hành phun hóa ch t d p d ch t i toàn b các h trong thôn có b nh nhân.

Ch ng tri n khai các ho t ng kh c ph c sau bão l t, v i ph ng châm: “N c rút n âu t ng v sinh, thanh kh trùng n ó”. T ch c v n ng tuyên truy n nhân dân tham gia th c hi n t t v sinh môi tr ng, phòng ch ng d ch b nh. Giám sát d ch t t, không d ch x y ra trên a bàn nh t là d ch ng ru t. Duy trì th ng tr c các i c ng ch ng d ch s n sàng h tr tuy n d i. T ch c các oàn ki m tra, h ng d n ng i dân v v sinh môi tr ng, v sinh an toàn th c ph m khi c n thi t. Ch ng c p hóa ch t, h ng d n ng i dân tri n khai thau r a và kh trùng n c gi ng, n c sinh ho t b ng Chloramin B. T ng c ng giám sát ch t l ng

n c dùng trong n u ng, sinh ho t t i các nhà máy n c, tr m c p n c t p trung, m b o ng i dân có n c s ch an toàn s d ng.

c) Giáo d c và ào t o:

T ch c k ni m 35 n m ngày Nhà giáo Vi t Nam 20 - 11 và ch o y m nh các phong trào thi ua chào m ng ngày Nhà giáo Vi t Nam trong ngành giáo d c.

Ti p t c t p trung ch o nâng cao ch t l ng d y và h c c a các c p h c; u t , m r ng c s v t ch t các tr ng h c, trang thi t b , nh m ph c v t t cho công tác d y và h c, g n v i vi c xây d ng tr ng t chu n qu c gia.

T ch c khai gi ng n m h c m i 2017 – 2018: T ng s huy ng u n m h c 31.232 h c sinh, t 96,9% k ho ch; trong ó: Nhà tr 783 cháu/48 nhóm l p, t 69,4% k ho ch; m u giáo 5.485 cháu/186 l p, t 91,5% k ho ch; ti u h c 11.462 h c sinh/447 l p, t 101,19% k ho ch (trong ó huy ng vào l p 1: 2.534 h c sinh/98 l p); trung h c c s 8.969 h c sinh/255 l p, t 95,6% k ho ch (huy ng m i vào l p 6: 2.279 h c sinh/ 65 l p); trung h c ph thông 4.533 h c sinh, t 99,6% k ho ch. n nay, các c p h c ang duy trì t t v s l ng c ng nh ch t l ng d y và h c.[7]

d) An sinh xã h i

Ti p t c th c hi n t t công tác gi m nghèo, b o tr xã h i, b o v ch m sóc tr em, các i t ng chính sách.

ã ào t o c 1.408 lao ng, t 117,3% k ho ch n m [7], nâng t ng s lao ng ã qua ào t o n nay t 46.686 ng i, [7] v i các hình th c ào t o các c s s n xu t, kinh doanh, doanh nghi p v i nhi u ngành ngh phù h p nhu c u th tr ng ã t o c h i cho ng i lao ng ki m c vi c làm sau khi h c ngh .

V ì nh v c gi m nghèo, i u tra t ng h p báo cáo k t qu rà soát h nghèo, h c n nghèo n m 2017 nh sau:

- H nghèo: T ng s h u k là 3.237 h , t l 8,94%. T ng s h nghèo qua rà soát c a n m 2017 là 2.718 h , t l 7,41% (gi m 519 h , gi m 1,53% so v i u k).[7]

- H c n nghèo: T ng s h u k là 1.910 h , t l 5,28%. T ng s h c n nghèo qua rà soát là 1.823 h , t l 4,97% (gi m 87 h , gi m 0,31% so v i u k).[7]

2.1.3. Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên - xã hội trong việc phát triển kinh tế của tỉnh du lịch xã Lạc Thủy, huyện Phú Lạc, tỉnh Thừa Thiên Huế

a) Thuận lợi

- Xã Lạc Thủy có Quốc lộ 1A đi qua, tạo nên hệ thống giao thông thuận lợi trong giao lưu kinh tế, trong và ngoài tỉnh.

- Tình hình số lượng khách du lịch năm về năm tăng ngày càng tăng qua các năm mà hiện nay giúp cho thị trường tiêu thụ du lịch ngày càng mở rộng.

- Xã có điều kiện tự nhiên sinh thái thuận lợi cho việc phát triển ngành nghề sản xuất du lịch, vì nguyên lý du lịch có ảnh hưởng là có cảnh đẹp, thú vị và cho năng suất cao.

- Cơ sở hạ tầng xã hội toàn xã đều có những thành tựu đáng kể, nhà văn hóa, và trường mầm non yêu cầu. Tình hình nghèo đói xã ngày càng giảm.

- Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là làng nghề lâu đời du lịch ngày càng có chính quyền địa phương chú trọng và có hướng quy hoạch và phát triển bền vững.

b) Khó khăn

- Việc phát triển vùng nguyên liệu du lịch ngày càng khó khăn khi diện tích đất trồng dành cho trồng cây thuốc các hoạt động sản xuất khác.

- Hiện nay là trình độ phát triển kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế của địa phương còn chậm. Nông nghiệp hiện nay không cao do chưa hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn. Các ngành nghề khác chưa phát triển quy mô gia đình nhỏ.

- Chưa có hình ảnh rõ ràng về việc chuyển đổi các ngành nghề tăng giá trị cho kinh tế địa phương, đặc biệt là tình trạng lực lượng lao động có tay nghề và lao động dịch vụ chuyển đến các trung tâm đô thị lớn tìm việc.

- Tuổi thọ trung bình của dân cư còn thấp, chưa tận dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất hàng hóa.

2.2. Thực trạng sản xuất du lịch xã Lạc Thủy, huyện Phú Lạc, tỉnh Thừa Thiên Huế

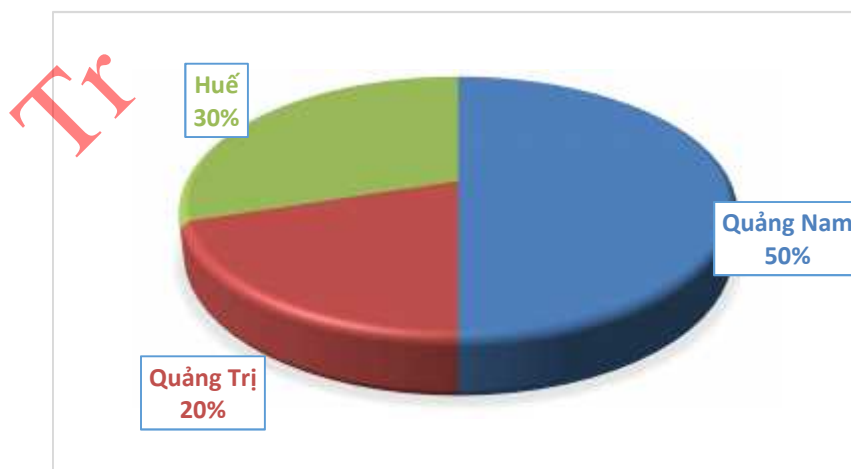
2.2.1. c i m v ngu n nguyên li u xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu

Là a ph ng có t i 86 c s s n xu t d u tràm, m i tháng cung ng ra th tr ng g n 2 ngàn lít nên vì c m b o nguyên li u s n xu t cho làng ngh d u tràm L c Th y (Phú L c) c quan tâm. Lá tràm gió m c t nhiên nh ng vùng cát tr ng, ph i thuê ng i i b t và thuê xe ch v . Mùa n ng cây tràm lá sum suê còn mùa m a thì cây x xác. Ngu n nguyên li u vì v y c ng th t th ng. M t bao lá tràm giá ch v t n lò là 3,5 n 4,5 ngàn ng trên 1kg lá tràm, nh ng n mùa m a giá t ng thêm 5 - 10 ngàn ng trên 1kg lá. Trong khi ó, m t bao lá ch n ng c 20kg nên có th n u m t n i d u tràm ph i t n 7 - 8 bao lá. Chi phí nguyên li u tr thành chi phí chi m t tr ng cao trong s n xu t d u tràm a ph ng.

Nh ng bao nguyên li u c ng i dân a ph ng i thu gom t kh p vùng L c Th y, L c Ti n, và xa h n là Phong i n, Qu ng Tr , Qu ng Nam...vì nguyên li u t i ch không áp ng nhu c u s n xu t, ch b i n d u tràm cung c p trên th tr ng.

Hi n nay, s l ng c s s n xu t d u tràm ngày càng nhi u, trong khi di n tích tràm t nhiên và do các h gia ình tr ng còn h n ch nên không áp ng nguyên li u s n xu t. Gi i “bài toán” này, các c s s n xu t h ng t i vì c t tr ng thêm tràm nh m n nh ngu n nguyên li u t i ch . chi t xu t ra 1 lít d u tràm nguyên ch t, ph i s d ng t i 3 t tràm nguyên li u. Trong khi ó, m i n m cây tràm ch tích t d u nhi u nh t t tháng 3 - 9 âm l ch, th i gian còn l i tràm âm l c r t ít d u. Vì v y, s l ng d u tiêu th trên th tr ng, không còn cách nào khác là ph i t tr ng tràm m b o u vào n nh.

Hình 2.1: T tr ng ngu n c nguyên li u s n xu t tính d u tràm xã L c Th y



(Ngu n: s li u i u tra n m 2018)

Hi n nay t i a bàn nghiên c u, nguyên li u lá tràm ngoài t nhiên r t khan hi m, vì t l thu ho ch lá cao và ch a có k ho ch khai thác lá m t cách h lý và ng b . Chính vì v y mà l ng lá tràm khai thác a ph ng a vào s n xu t ch chỉ m 30%, còn l i là nh p t các t nh lân c n mà a s là Qu ng Nam chỉ m t i 50% và Qu ng Tr chỉ m 20% ngu n nguyên li u. Chính vì ngu n g c nguyên li u lá tràm không c làm ch mà kéo theo ó là ch t l ng và s n l ng tinh d u tràm s n xu t ra có ph n b nh h ng và ph thu c vào y u t nguyên li u bên ngoài. Nh ta th y ngu n g c nguyên li u c a các lò s n xu t tinh d u tràm hi n gi ch y u nh p t Qu ng Nam vì v y ây c ng là nguyên nhân daauf tràm L c Th y ch còn là “danh” trên lý thuy t còn th c t nguyên li u chính l y t n i khác, ây c ng chính là i m b t h p lý c n c ng i dân và a ph ng kh c ph c, em l i cho ng i tiêu dùng lòng tin h àn s d ng tinh d u tràm L c Th y danh ti ng và ch t l ng lâu i.

a) S phân b và c i m sinh thái c a cây tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu

Hi n tr ng tài nguyên cây tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu :

Cây tràm t i a bàn nghiên c u m c trên t cát pha, nghèo ch t dinh d ng nên tràm có hình d ng cây th p, cao không quá 1m, ng kính tán bình quân 0.32m. R ng tràm t nhiên có d ng lùm, rú hay cây b i. Thân cây th ng không th ng, v ngoài m ng x p, màu tr ng xám tán nh t ng i dày, c nh nh . C u trúc h sinh thái r ng tràm n gi n v thành ph n loài và t ng th .

Thành ph n loài tràm gió m c thu n loài (*Melastoma normale*), ch i (*Baeckea frutescens*), d a d i (*Pandanus tetorius*)...và các lo i c Dùi Tr ng (*Eriocaulon sexangulare*),... R ng này ã b khai thác canh tác nông nghi p nh khoai, s n,... và tr ng cây lâm nghi p nh các lo i keo (*Acacia spp*). H u qu là r ng tràm ngày càng suy thoái v dĩ n tích l n ch t l ng.[1]

K t qu i u tra ã xác nh c m t bình quân hi n t i c a cây tràm t i Phú L c là 11.800 cây/ha [3]. Do tràm m c t nhiên không có s u t trong ch m sóc, ng i dân khai thác t phát quá nhi u d n n tình tr ng suy ki t v l ng lá tràm.

Qu n th tràm Th a Thiên Hu có th phân thành 4 c p nh sau:[3]

C p I: Th p v i m t (N) < 3.000 cây/ha; tr l ng t i (TL) < 3 t n/ha

C p II: Trung bình (N = 3.000 – 7.500cây/ha; TL 3 – 8 t n/ha)

C p III: Cao (N = 7.500 – 12.5000 cây/ha; TL 8 – 12 t n/ha)

C p IV: R t cao (N > 12.500 cây/ha; TL > 12 t n/ha)

L ng sinh kh i cành lá ch t ch a t i 3.000kg/ha. i chi u v i phân c p ch t l ng tràm gió t i Th a Thiên Hu thì cây tràm a bàn quan sát thu c c p ch t l ng C p I (c p th p nh t trong 5 c p phân h ng) và m t s ít thu c ch t l ng C p II. V i ch tiêu sinh tr ng nh hi n nay thì m t t i u c a r ng tràm L c Th y là 70.000 cây/ha, t c g p 6 l n hi n nay.

Vi c m r ng các c s s n xu t d u tràm t i a bàn nghiên c u d n d n vi c khai thác quá m c r ng tràm t nhiên, các h ít chú tr ng n h i ph c c a cây tràm nh tr c ây. Hi n nay kho ng cách gi a các l n hái là kho ng 2 – 4 tháng. M i l n thu ho ch lá tràm ng i dân th ng hái toàn b lá tràm mang v , cây còn tr cành, không còn lá. Chính i u này là cho kh n ng ph c h i c a r ng tràm sau khi khai thác là khá th p.

2.2.2. Vai trò c a h p tác xã trong s n xu t tinh d u tràm a bàn nghiên c u

c thành l p vào 9/2012, hi n nay h p tác xã d u tràm L c Th y có kho ng h n 80 h tham gia s n xu t tinh d u tràm. xây d ng nhãn hi u riêng cho d u tràm L c Th y, h n ch tình tr ng bán hàng nhái, hàng gi không m b o ch t l ng, không rõ ngu n g c, t n m 2009 d u tràm L c Th y c c c S h u trí tu c p ch ng nh n ng ký nhãn hi u, ây là d u m c quan tr ng trong vi c v c d y làng ngh d u tràm. u n m 2012, thông qua Phòng Công th ng Phú L c, Trung tâm Khuy n công và Xúc t i n th ng m i t nh Th a Thiên Hu ã th m nh và th ng nh t h tr kinh phí 40 tri u ng u t xây d ng mô hình thí i m ph c v tinh ch d u tràm t i C s ch b i n d u tràm Thanh Bình, xã L c Th y. N m 2013 d u tràm L c Th y c C c Tiêu chu n o l ng ch t l ng xác nh n vi c công b tiêu chu n ch t l ng hàng hóa. H p tác xã c ng ã ng ký m u chai c quy n t i C c Tiêu chu n o l ng ch t l ng v i tên nhãn hi u trên chai “D u tràm L c Th y” s n xu t ch b i n D u tràm L c Th y ang có nh ng b c i úng h ng và hi u qu . Ông Tr ng Vi t ính – Ch nhi m H p tác xã s n xu t kinh doanh d ch v ch b i n d u tràm L c Th y kh ng nh, ch b i n d u tràm là ngh truy n th ng c a a ph ng, là nh ng h u du con cháu trong làng ph i tìm hi u có h ng phát tri n ngh . c chính quy n a ph ng h tr , t o i u ki n và có chính sách khuy n khích phát tri n ngh truy n th ng. H p tác xã c thành l p s chú tr ng a s n xu t ch b i n s n ph m d u tràm i vào chi u sâu ch t l ng, xây d ng và kh ng nh th ng hi u tinh d u tràm L c Th y trên th tr ng. ây là nh ng nhi m v quan trọng mà H p tác xã s và ang th c hi n.

Thực tế, sau khi thành lập Hợp tác xã, sản phẩm tinh dầu trầm của Lạc Thủy tăng bước nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ, không chỉ ở Thừa Thiên Huế mà vươn ra markets tỉnh thành khác như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; thị trường markets nước Thái Lan, Lào, Campuchia. Nhờ vậy, thu nhập tăng nhanh làm đời sống người dân làng nghề công nghệ bước đầu khá. Theo tính toán của nông dân làm nghề, cảm nhận có một lò tinh luyện dầu trầm, tháng cao nhất mỗi ngày tinh luyện được một tấn dầu. Giá một lít tinh dầu trầm nguyên chất hiện nay khoảng 1,5 – 1,8 triệu đồng, trừ chi phí thu mua nguyên liệu, vận chuyển, chai lọ, đóng gói, bao bì, nhãn mác... thu nhập bình quân mỗi hộ khoảng 7 - 8 triệu đồng cho 2 – 3 người tham gia làm nghề. Tuy vậy hiện nay khó khăn của làng nghề đó là nguồn nguyên liệu ngày càng thiếu hụt. Nếu mua nguyên liệu vùng khác thì chi phí tăng, chất lượng lại không cao bằng nguồn nguyên liệu tại địa phương. Vào mùa mưa càng khó khăn hơn vì nguyên liệu nên nghề tinh luyện dầu trầm chủ yếu tập trung vào mùa thuận.

Qua đây, có thể thấy vai trò của Hợp tác xã là rất quan trọng trong việc phát triển hoạt động sản xuất tinh dầu trầm của Lạc Thủy là rất lớn, tuy nhiên các hoạt động của Hợp tác xã vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Bởi vì một mặt thì gian lận khá dài, tuy nhiên Hợp tác xã của Lạc Thủy hoạt động vẫn còn yếu kém, chưa nhận được sự tín nhiệm của đồng bào người dân, vì những nguyên nhân sau:

- Nhiệm vụ của các hộ dân khi tham gia hợp tác xã chưa được quy định chặt chẽ nên tùy theo ý thích mà có thể tham gia hoặc không tham gia mà không phải chịu bất cứ hình thức trách nhiệm nào chính vì vậy mà tinh thần tham gia của các hộ dân chưa cao.

- Chưa tập trung các lò dầu trầm vì những nhận hạn chế thành một thị trường chung “Dầu trầm Lạc Thủy”.

- Tuy thông qua hợp tác xã, người dân sẽ được hỗ trợ về chi phí giống và phân bón khi trồng cây trầm làm nguyên liệu. Tuy nhiên một trở ngại chính là vẫn chưa có sự khuyến khích các hộ dân trồng trầm, nên chính sách hỗ trợ này chưa phát huy được tác dụng của mình vì vậy các hộ sản xuất.

- Khi tình trạng dầu giá lên lên vào thị trường dầu trầm địa phương thì Hợp tác xã chưa có một hình thức ban kiểm soát, kiểm soát chất lượng dầu trầm khi đưa ra thị trường hay tem nhãn gì cho dầu trầm địa phương, mặc dù hiện nay các chất tiêu chuẩn chất lượng dầu trầm đã có.

- Hàng năm Hợp tác xã có một phần thu nhập chia sẻ các kinh nghiệm sản xuất tinh dầu trà cho các hộ dân, tuy nhiên hiện vẫn chưa có các sách hướng dẫn về mặt công nghệ thì vẫn chưa có Hợp tác xã thực hiện.

- Chưa hình thành các mô hình trung tâm chuyên cung cấp dầu trà cho xã mà chỉ làm theo thông lệ, làm cho sản phẩm bị giá thấp hơn giá các hộ khác.

Chính vì những lý do trên các hộ dân ít tham gia vào các hoạt động của Hợp tác xã vì không đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho họ trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.2.3. Sản lượng sản xuất tinh dầu trà và bàn nghiên cứu

Việc sản xuất dầu trà của xã Lạc Thu ngày càng phát triển. Những năm gần đây đã có sự xuất sắc, nhiều gia đình đã trồng sản lượng lớn trong một năm lên đáng kể nhưng sản lượng thủng phi. Nhìn chung năng suất trồng trà không đáng kể, phần lớn người dân ít chú trọng vào việc nâng cao kỹ thuật sản xuất dầu Trà, chỉ dựa vào kinh nghiệm của người dân.

Việc thu hoạch Trà phân bố không đồng đều trong một năm, tùy theo tháng và theo mùa như sau:

Tháng 1 - 3: Sản lượng thu hoạch dao động từ 20 - 25 ngày/tháng vì đây là mùa xuân cho nên khí hậu mát mẻ, thích hợp cho việc phát triển của cây trà, giúp người dân có nguồn nguyên liệu dồi dào. Ngoài ra đây cũng là dịp tốt cho nhu cầu tiêu dùng công nghệ cao khi người dân có thêm nguồn thu nhập.

Tháng 4 - 8: Sản lượng thu hoạch dao động hơn 25 ngày/tháng vì đây là vào dịp mùa hè khi nhiệt độ tăng cao cho ra các sản phẩm tốt nhất, công nghệ nguồn nguyên liệu cũng dồi dào nhất vào thời gian này trong năm. Chưa kể lượng khách du lịch mùa này cũng tăng đáng kể, cho nên các hộ trồng trà trung sản xuất chủ yếu vào thời điểm này và tạo ra nguồn thu nhập chính cho năm.

Tháng 9 - 12: Sản lượng thu hoạch giảm sút đáng kể, còn khoảng 10-15 ngày. Vì đây là dịp mùa đông nên mưa rất nhiều kèm với thời tiết lạnh, dẫn đến cây trà khó phát triển, thiếu hụt nguồn nguyên liệu hoặc có thể chết một phần các mùa khác. Ngoài ra chưa kể thiên tai, lũ lụt khi sản lượng dầu trà của xã sản xuất ra mùa này rất thấp.

Trong s các h i u tra thu c hai thôn là: Thôn Ph c H ng và thôn Phú C ng s n l ng trung bình m i h có m t lò n u m t ngày s n xu t c 1.2 lít d u tràm m i ngày, i v i h có 2 lò n u t ng ng g n 3 lít m i ngày.

Quy mô s n xu t t p trung theo h gia ình, quy mô nh thu hút 2 n 3 lao ng, v n u t ít, th i v s n xu t t p trung vào nh ng tháng mùa hè. Cho nên s l ng lao ng n ng su t c ng t p trung vào mùa này.

2.3. Mô t m u nghiên c u và quy mô u t trên a bàn nghiên c u

2.3.1. c i m m u kh o sát

Vi c kh o sát c a nhóm nghiên c u trên a bàn v i i tr ng chính là các h ang có ho t ng s n xu t kinh doanh tinh d u tràm xã L c Th y mà t p trung là hai thôn có s l ng lò s n xu t d u tràm nhi u nh t ó là thôn Ph c H ng và thôn Phú C ng.

B ng 2.2: Tình hình nhân kh u, lao ng c a các h i u tra

Ch tiêu	n v tính	Nh nh t	L n nh t	Giá tr trung bình
1) S nhân kh u/h	Ng i	3	6	4,6
2) S ng i trong tu i lao ng	Ng i	1	5	2,07
3) Lao ng tr c t p tham gia s n xu t	Ng i	1	4	2,03
4) Tu i trung bình c a ch h	Tu i	29	65	49,6

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua số liệu điều tra, thấy số nhân khẩu bình quân là 4,6 người, số người trong tuổi lao động bình quân là 2,07 người, trong đó lao động trực tiếp tham gia sản xuất bình quân là 2,03 người. Điều này cho thấy phần lớn lao động trong gia đình tham gia sản xuất tính đến trăm và xem đây là công việc chính.

Tuổi thọ trung bình cao hơn là 49,6 tuổi, là giai đoạn chuyển thế giới và trí lực ấu già, do đó số người sống thọ ngày càng tăng.

Bảng 2.3: Trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn của các chi họ

(VT: Người)

Chỉ tiêu	Trình độ	Số lượng	Chiếm (%)
Trình độ văn hóa	0 - 5	2	6,67
	6 - 9	18	60
	10 - 12	10	33,33
Tổng		30	100,00
Trình độ chuyên môn	Chỉ qua tiểu học	2	6,67
	Sơ cấp học trung cấp	20	66,67
	Cao học	7	26,66
Tổng		30	100,00

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2018)

Đối với trình độ văn hóa: Nhìn chung, các hộ sản xuất có trình độ văn hóa trung bình, từ 0 - 5 chiếm 6,67%, từ 6 - 9 chiếm 60%, từ 10 - 12 chiếm 33,33%. Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận kỹ thuật, công nghệ và các phương pháp canh tác có hiệu quả. Trình độ văn hóa thấp ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao trình độ sản xuất hàng hóa và sản xuất hàng thủ công.

Về kinh nghiệm sản xuất, hộ có kinh nghiệm lâu năm chiếm 93,33%, chỉ có kinh nghiệm hoặc ít kinh nghiệm chiếm 23,33%. Điều này cho thấy các hộ sản xuất

Trong năm nay, phần lớn người có kinh nghiệm sản xuất và học tập dựa vào kinh nghiệm truyền miệng của ông cha, ít chú trọng việc nâng cao kỹ thuật công nghệ sản xuất.

Qua khảo sát nhóm nghiên cứu nghiên cứu, chúng ta có các hình thức sản xuất tinh dầu trầm trên địa bàn nghiên cứu:

- Chủ yếu các hình thức sản xuất dựa vào kinh nghiệm truyền miệng của người sản xuất tinh dầu.

- Trình độ chuyên môn của các học tập là sơ cấp hoặc trung cấp, tuổi trung bình cao 49,6 tuổi, kinh nghiệm và trí tuệ đáng kể do hiểu sâu sắc về chính vì vậy, người này có năng lực rất lớn về việc tiếp cận với công nghệ sản xuất tiên tiến của ngành để xây dựng ngành nghề mới.

- Hình thức sản xuất và quy mô hộ gia đình đang lao động nhàn rỗi nên chưa có sự đầu tư trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới một cách nghiêm túc.

2.3.2. Quy mô sản xuất

Bảng 2.4: Quy mô sản xuất tinh dầu trầm của các hộ gia đình

Chỉ tiêu	Thôn Phú Cường			Thôn Phú Cường		
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
Tổng	9			21		
Số lò	7	2	4,5	14	7	10,5

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2018)

Trong quá trình điều tra, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra, nghiên cứu 30 hộ sản xuất xã Lạc Thủy, huyện Phú Lương, tỉnh Thanh Hóa.

Qua bảng trên ta thấy, số hộ có 1 lò chiếm tỷ lệ cao tới 70%, còn lại là các hộ có 2 lò chiếm 30%. Điều này cho thấy việc sản xuất còn nhỏ lẻ và manh mún của các hộ gia đình.

Qua bảng trên ta thấy, số lò sản xuất tinh dầu trầm tập trung nhiều ở thôn Phú Cường, huyện Phú Cường, theo khảo sát được tuyến Quốc lộ 1A thôn Phú Cường.

phía B c, còn thôn Ph c H ng n m phía Nam xã L c Th y. T ó có th rút ra k t lu n, các lò d u tràm ch y u t p trung phía B c cùng chi u di chuy n v i các du khách i vào thành ph Hu .

t ai là y u t có ý ngh a quan tr ng không th thay th c a các c s s m xu t kinh doanh, c bi t là trong s n xu t tinh d u tràm. Vì c s d ng t s n xu t tinh d u c n c b trí h p lý và có hi u qu vì s n ph m làm ra l thu c r t l n vào s l ng c a vùng nguyên li u. c bi t là trong quá trình vi c s n xu t kinh doanh ang có xu h ng m r ng v quy mô kinh doanh, vì c t ch v vùng nguyên li u góp ph n gi m thi u chi phí và góp ph n gia t ng ch t l ng cho s n ph m d u tràm, vì d u tràm xã L c Th y có i m khác bi t n i trôi ó chính là th m và công d ng cao khi c tr ng xã L c Th y c ng nh huy n Phú L c, do c thù v th nh ng n i ây.

B ng 2.5: Tình hình s d ng t ai c a các h s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu

(VT: m²)

Ch tiêu	VT	Thôn Ph c H ng			Thôn Phú C ng		
		Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
T ng di n tích ang s d ng	m ²	3.029	6.016	4.522,5	55,5	64	59,75
+ t s n xu t	m ²	29	16	22,5	55,5	64	59,75
+ t dùng cho tr ng nguyên li u	m ²	3.000	6.000	4.500	0	0	0

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua b ng trên ta th y, di n tích s n xu t t trung bình c a các h thôn Phú C ng l n h n thôn Ph c H ng 37,25m², cho th y quy mô s n xu t tinh d u tràm thôn Phú C ng l n h n thôn Ph c H ng. Tuy nhiên ch thôn Phú C ng l i không có di n tích t dùng tr ng nguyên li u, i u này xảy ra vì dân c thôn Phú C ng ông úc h n thôn Ph c H ng nên các h s xu t không có di n tích t tr ng nguyên li u. Chính vì v y có nguyên li u s n xu t, các h dân thôn Phú C ng s d ng nguyên li u tràm t nhiên a ph ng và các t nh lân c n s n xu t.

2.3.3. C c u v n và tình hình s d ng v n

iv i ho t ng s n xu t kinh doanh, y u t v n c xem là y u t quan tr ng và không th thi u iv i ch th kinh doanh. Trong s n xu t tinh d u tràm c ng v y, y u t v n óng vai trò quan tr ng giúp duy trì ho t ng cho ch th s n xu t. Các ch th s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y có quy mô v n nh , a ph n là v n t có c a gia ình, vay m n c a ng i thân u t chi phí ban u, bao g m trang thi t b s n xu t, t tr ng nguyên li u, nguyên li u,... và t t c các ho t ng khác liên quan n ho t ng s n xu t và kinh doanh tinh d u tràm.

Tùy vào tình hình kinh t và kh n ng qu n lý v n c a m i ch th mà có s khác nhau trong quy mô, ngu n g c v n s d ng trong s n xu t và kinh doanh tinh d u tràm xã L c Th y.

B ng 2.6: Tình hình vay v n c a các h i u tra

(VT: H)

Ch tiêu	Thôn Ph c H ng		Thôn Phú C ng		T l (%)
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	
Có	0	1	1	3	16,67
Không	7	1	13	4	83,33
T ng s	7	2	14	7	100,00

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua b ng trên cho th y, các h vay v n s n xu t chi m t l ph n tr m khá khiêm t n ch 16,67%, i u này cho th y vì c u t cho s n xu t tinh d u tràm có v n u t v n n m trong kh n ng chi tr . i u này c ng ng th i minh ch ng cho vì c s n xu t c a các h v n quy mô nh và đ i quy mô h gia ình manh mún.

B ng 2.7: Ngu n v n vay c a các h i u tra

(VT: 1000 ng)

	Ch tiêu	Nh nh t	L n nh t	Bình quân
1.	Agribank	0	0	0
2.	Q y tín d ng	0	0	0
3.	Ng i thân	40	100	70
4.	Ngu n v n khác	0	0	0
	T ng s	40	100	70

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua b ng trên ta th y, ngh s n xu t và kinh doanh tinh d u tràm L c Th y tuy mang l i thu nh p cho ng i dân ây, nh ng ây không ph i là ngu n thu nh p duy nh t. Song song v i vi c s n xu t và kinh doanh d u tràm thì ng i dân còn làm thêm các ngh khác t ng thu nh p, gi m thi u r i ro khi ngu n nguyên li u c ng nh nhu c u c a ng i tiêu dùng s t gi m.

2.3.4. Ph ng pháp, quy trình và trang thi t b dùng cho s n xu t t i a bàn nghiên c u

Hĩ n t i trên a bàn xã L c th y có nhi u c s s n xu t d u tràm (86 c s), h u h t s d ng công ngh ch ng c t h i n c và các thi t b th công v i cách ch ng c t r t khác nhau, m t s nh các c s s n xu t s d ng công ngh ch ng c t khác. V i nguyên li u s d ng là cành, lá t i cây tràm gió. Ph ng pháp này d a trên s khu ch tán, th m th u, hòa tan và l i cu n theo h i n c c a nh ng h p ch t h u c trong tinh d u ch a trong các mô khi ti p xúc v i h i n c nhi t đ cao.

i u ki n s n xu t nh , công ngh và thi t b ch a m b o đ n n ch t l ng s n ph m r t khác nhau. v i b t c p trên th tr ng do s cạnh tranh th tr ng gi a các c s s n xu t, xu t hi n các hi n t ng gi m ch t l ng tinh d u và pha ch t háo ch t làm m t lòng tin ng i tiêu dùng c ng vì m c ích l i nhu n.

Mục tiêu và nội dung và thí nghiệm sản xuất tinh dầu trầm từ xã Lạc Thủy, huyện Phú Lương, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên liệu thu hái và chế biến tinh dầu là phần cành và lá tươi. Sản lượng và năng suất rất khác nhau giữa các vùng nguyên liệu, hàm lượng cho ra tinh dầu chứa trong nguyên liệu cũng rất khác nhau theo vùng trồng cũng như theo tuế thân lá và đặc biệt là thời vụ thu hoạch sẽ cho giá trị tinh dầu như nhau chênh nhau khoảng (40%-60%). Thời gian bóc vỏ nguyên liệu sau khi hái nên chế biến ngay để tránh bị hư hỏng và mất tinh dầu.

Công nghệ và thí nghiệm từ các lò nung còn lại, chủ yếu các thí nghiệm về chế biến công nghệ và kỹ thuật chế biến theo kỹ thuật truyền thống của địa phương, hiện nay thu hoạch, chế biến và phân tích các thí nghiệm công nghệ và kỹ thuật, chế biến công nghệ sản phẩm không nên nhầm lẫn do thí nghiệm, cách chế biến khác nhau. Công nghệ thí nghiệm chế biến nên chế biến công nghệ sản phẩm rất khác nhau.

a) Phương pháp và quy trình sản xuất

Có 4 phương pháp sản xuất tinh dầu trầm: Chưng cất trực tiếp, hấp thụ, chế biến từ vỏ, dù sản xuất theo các phương pháp nào cũng có những điểm chung sau:

Tinh dầu phải có mùi thơm tự nhiên như nguyên liệu, tinh dầu phải lý trí và khi nguyên liệu, chi phí thấp nhất.

Quy trình khai thác phải phù hợp với nguyên liệu.

Các phương pháp trên dựa vào những tính chất của trầm là dễ bay hơi, dễ hấp thụ, dễ hòa tan, dễ dàng trong dung môi hữu cơ, lôi cuốn theo hơi nước nhiệt độ 100°C.

Địa bàn xã Lạc Thủy các cơ sở sản xuất trầm đều là quy mô sản xuất nhỏ lẻ và sản lượng ít vì vậy hiện nay sử dụng phương pháp chưng cất hơi nước để dân sử dụng.

Phương pháp này dựa trên sự khuếch tán, thẩm thấu, hòa tan và lôi cuốn theo hơi nước của những hợp chất hữu cơ trong tinh dầu chứa trong các mô khi tiếp xúc với hơi nước nhiệt độ cao.

Chế biến: Là quá trình biến đổi thành phần thành thành phẩm tinh dầu, sau đó ngưng tụ thành tinh dầu khác nhau phương pháp làm lạnh.

Chức năng tinh dầu là sự hóa học gì? phóng các loại dầu tinh dầu thảo mộc và tinh dầu có mặt trong các loại thực vật, bằng cách áp dụng nhiệt độ cao và sau đó làm lạnh nhanh để tách tinh dầu khỏi phần còn lại vào bình không ngưng tụ và một bình ngưng tụ để thu tinh dầu.

Việc phân tích chức năng tinh dầu:

Phương pháp chức năng này thì cần phải phải kín nguyên liệu, nhưng phải chú ý đến môi trường không gian để tránh khi cần sôi mạnh làm vỡ bình qua hình thức hoàn toàn. Nhiệt độ cũng có thể được điều chỉnh bằng cách điều chỉnh nhiệt độ của bình ngưng tụ để tránh bị hỏng.

Mục tiêu của công nghệ khi chức năng tinh dầu: Quá trình khuếch tán, quá trình thẩm thấu, nhiệt độ.

- Quá trình khuếch tán: Nhiệt độ sôi, một phần tinh dầu hòa tan vào trong nước có sẵn trong bình ngưng tụ. Dung dịch này sẽ được thu vào bình ngưng tụ nguyên liệu và bình ngưng tụ. Còn nước đi vào nguyên liệu theo chiều ngược lại và tinh dầu đi từ bình ngưng tụ hòa tan vào bình ngưng tụ này. Quy trình làm việc như sau: Khi tinh dầu trong các mô thoát ra ngoài tế bào. Sự có mặt của các chất trong môi trường, trong trường hợp chức năng tinh dầu quá nhiệt tránh nguyên liệu bị khô. Nguyên liệu càng làm vỡ ra càng nhiều càng tốt, cần làm cho bình ngưng tụ có thể xuyên qua bình ngưng tụ.

- Quá trình thẩm thấu: Nhiệt độ phải nằm trong tinh dầu để thẩm thấu cho ra acid và alcohol khi đun nóng một thời gian dài để thu được. Vì vậy, hình thức hiện tại này, quá trình này cần phải chú ý trong thời gian càng ngắn càng tốt.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ cao làm phân hủy tinh dầu trầm.

Các bước quy trình cho chức năng tinh dầu thể hiện qua 3 công đoạn sau: Ngâm nguyên liệu, chức năng tinh dầu, tháo bình ngưng tụ.

- Ngâm nguyên liệu: Cho 1/3 nguyên liệu vào thùng phuy rửa nguyên liệu cho vào bình ngưng tụ, có thể làm mất nguyên liệu trong khi cho vào bình ngưng tụ. Vì vậy cần phải chú ý nguyên liệu cần phải chú ý hình thức công nghệ, nguyên liệu cần phải chú ý vào bình ngưng tụ không cần chú ý quá làm hỏng bình ngưng tụ trong toàn bộ nguyên liệu, nhưng cần chú ý không quá lâu, quá xa làm cho bình ngưng tụ ra các phần rời rạc ra ngoài mà không tiếp xúc các nguyên liệu. Các phần lá cành cần phải chú ý tránh các phần rời rạc. Việc phân phối cần làm tốt như phần này, phần này phải cao 1/3 so với phần này, khi ngâm nguyên liệu vào, phần trung tâm ngâm cho một ngày để bay hơi, đó là phần này hình thức, còn phần chóp nón thì cần chú ý.

n p li u xong óng ch t n p v i n i ch ng, v n ch t n p kh i vênh tránh tr ng h p khí thoát ra ngoài.

- Thi t b b t mi ng n p thông th ng s d ng t sét trét ph n gi a n p và n i ch ng.

- Ch ng c t: Khi b t u ch ng c t, m van h i cho vào thi t b . Trong quá trình ch ng c n i u ch nh nhi t thích h p trong kho ng 30 - 40°C (b ng cách cho n c làm l nh ng d n h i và n c) vì n u d ch ng ng quá nóng s làm t ng hòa tan c a tinh d u vào n c và làm bay h i tinh d u. ki m tra quá trình ch ng c t ã h t tinh d u ch a ng i ta l y m t ít n c l nh h ng m t ít d ch ng ng n u còn m t l p ván n i trên m t n c thì tinh d u v n còn quá trình ch ng c t v n ch a k t thúc. Theo kinh nghi m thì quá trình ch ng c t cho m t lò kéo dài 6 ti ng.

- Tháo b : Tháo n p thi t b , dùng t i l y b ra

Cách ch bi n

Ph ng pháp ch bi n là n u tràm trong n i (thùng phuy) kho ng 5 ti ng ng h và c i ph i ch m th t u 1,5 t lá tràm chi m t l 2/3 n i, còn l i 1/3 là n c. un l a th t u và k , không lúc nào thi u l a hay cho l a cháy quá l n s làm bay m t mùi d u. Chai h ng d u t vôi s c t trên m t thau y n c l nh làm cô d u t thùng nóng ra ngoài, thu c 500ml - 700ml.

Quy trình s n xu t tinh d u tràm

Ch n nguyên li u:

Nguyên li u dùng s n xu t tinh d u tràm là lá cây tràm gió c a vùng Hu , Qu ng Tr . ây là vùng tràm cho ch t l ng tinh d u t t nh t c n c

Lá tràm dùng ch ng c t tinh d u ph i là lá tràm t i, không non quá c ng không già quá m i m b o ch t l ng tinh d u tràm sau khi ch ng c t.

c bi t nguyên li u ph i hoàn toàn t lá tràm gió, không c pha tr n cây tràm ch i là m t lo i cây m c cùng v i cây tràm, t m th p và khi ch ng c t c ng cho mùi h ng khá gi ng mùi tràm nh ng không có giá tr nhi u cho s c kh e

Lôi cu n h i n c

Lá tràm c cho vào n i n u, bên d i là n c, bên trên là lá tràm nguyên li u

Quá trình này di n ra t 4 - 6 ti ng và òi h i nhi t ph i luôn n nh m i cho ra tinh d u tràm có ch t l ng t t nh t.

N c un sôi, b c h i lên s cu n theo tinh ch t có trong lá tràm theo ng d n ra ngoài n b ph n làm l nh.

Làm l nh

T i ây, h i n c có ch a tinh ch t c a lá tràm c i qua b làm l nh ng ng t thành dung d ch (bao g m n c và tinh d u)

Sau ó dung d ch này c d n th ng n b ph n trích ly.

Phân tách tinh d u thô và n c

Dung d ch g m n c và tinh d u s c ch a chung trong l b . Tinh d u nh h n n c nên s n i lên trên theo vòi cao i ra ngoài, ta thu c tinh d u tràm nguyên ch t. N c n ng h n nên n m d i theo vòi th p i ra ngoài.

ánh giá ph ng pháp ch ng c th i n c:

u i m:

- Quy trình k thu t t ng i n gi n, thi t b nh g n, d ch t o, th i gian ch ng c t nhanh.

- V n u t cho các thi t b ít, công ngh ch ng c th i n c n gi n, cách làm và v n hành không ph c t p.

- Các v t li u nh n p, n i ch ng u là các v t li u làm b ng thùng phuy... n gi n, u t th p hi u su t ch ng c t th p, ch t l ng d u không m b o.

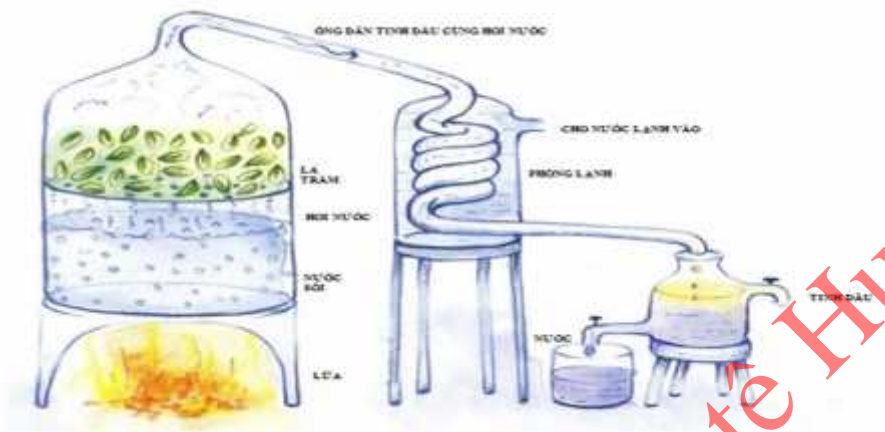
Nh c i m:

- Không có l i i v i nh ng nguyên li u có hàm l ng tinh d u th p, ch t l ng tinh d u có th b nh h ng n u trong tinh d u có nh ng c u ph n d b phân h y, trong n c ch ng luôn có m t l ng tinh d u hào tan t ng i, nh ng lo i tinh d u có nhi t sôi cao th ng có hi u su t thu r t kém, b ph n ng ng t ph i c kh ng ch l u l ng h i và nhi t phù h p.

- Thi t b làm l nh không m b o, không có các lo i làm kín ph n n p và n i ch ng ã làm th t thoát m t l ng l n d u ra môi tr ng xung quanh, d n n hi u su t thu h i th p.

- Các lò ch ng c t truy n th ng thi c n ng i có kinh nghi m ng lò kh ng ch nhi t , th i gian ch ng c t.

b) V thi t b s n xu t tinh d u tràm



Hình 2.2: Trang thi t b s n xu t tinh d u tràm quy mô nh - h gia ình

- V lò t: ây là b ph n c p nhi t trong quá trình ch ng c t tinh d u. Ph bi n nh t là lò xây b ng g ch th ng, không có ng d n khói. Nhiên li u ch y u cho vi c t dùng b ng c i và b tràm n u t l i, m t s n i dùng than, lò un tr c ti p b ng c i và than, vi c i u ti t nhi t ch ng c t ch y u b ng th công, theo kinh nghi m n u d n n thi u chính xác v nhi t . Các lò t có k t c u ch a phù h p d n n t n r t nhi u nhiên li u d n n gây ô nhi m môi tr ng.

- V n i ch ng c t tinh d u tràm: Các thi t b n u thì n i ch ng c t là quan tr ng nh t. V dung tích n i ch ng c t thì tùy thu c vào công su t nguyên li u, ph n l n n i t ch d i 600kg. Hình dáng n i thông th ng hình tr ng, áy b ng. t t c các n i th ng có ph n n p là hình chóp nón , hình tr và ng d n n b ng ng t .

- V t li u làm n i ch ng c t g m n i ch ng truy n th ng làm b ng thùng phuy (thùng ch a x ng, d u), n i b ng tôn, n i h p kim nhôm, n i b ng thép không r , n i b ng inox,... v t li u t t nh t ch ng c t là dùng n i thép không r nh ng giá thành cao, nh ng a s ph n l n thùng phuy dùng ch ng c t là ch y u vì có giá thành r , d ki m.

-V thi t b ng ng t tinh d u tràm: H n h p h i tinh d u cùng v i n c t thi t b ch ng c t qua ng d n vào thi t b ng ng t , h n h p h i truy n d n nhi t b c h i t o thành n c l nh và ng ng t thành n c.

- Các thí t b ng ng t nh ki u ng xo n ru t, ng chum.

2.4. K t qu và hi u qu s n xu t tinh d u tràm trên a bàn nghiên c u

2.4.1. ánh giá s n l ng s n xu t tinh d u tràm trên a bàn nghiên c u

B ng 2.8: S n l ng s n xu t d u tràm c a m t h trên a bàn nghiên c u trong 1 n m

(VT: ml)

Ch tiêu	Thôn Ph c H ng			Thôn Phú C ng		
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
S n l ng	264.000	403.200	333.600	280.200	352.800	316.500

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua b ng trên ta th y, s n l ng trung bình c a các h thôn Ph c H ng s n xu t là 333.600 ml/n m, còn thôn Phú C ng s n xu t trung bình 316.500ml/n m, i u này cho th y s n l ng l h s n xu t c thôn Ph c H ng cao h n so v i thôn Phú C ng.

2.4.2. Chi phí s n xu t tinh d u tràm trên a bàn nghiên c u

ánh giá t ng quát c hi u qu s n xu t kinh doanh tinh d u tràm ta c n l ng hóa c các y u t v chi phí s n xu t. Chi phí là m t ph n quan tr ng quy t nh h o t ng s n xu t, chi phí s n xu t càng cao thì hi u qu kinh doanh càng th p. Chi phí c a các h i u tra c th hi n b ng sau:

B ng 2.9: Chí phí s n xu t tính đ u tr m trung bình c a m i h i u tra t i xã L c Th y trong 1 n m

(VT: 1000 ng)

Ch tiêu	Thôn Ph c H ng			Thôn Phú C ng		
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
T ng chi phí	339.822,9	539.424	1.158,3	421.942,8	488.724,1	371.633,6
	1. Chí phí s n xu t t có (Ch)					
Lao ng gia ình	140.571,4	230.400	185.485,7	186.000	213.942,9	116.271,5
	2. Chí phí khác (Cpk)					
Lá tr m	164.365,7	255.744	210.051,9	196.220,6	228.795,4	212.508
C i	33.942,9	51.840	42.891,5	38.648,6	44.742,9	41.695,8
Nh n, chai l và bao bì	942,9	1.440	1.191,5	1.073,6	1.242,9	1.158,3

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Ngoài nh ng chi phí k trên, trong quá trình s n xu t tính đ u tr m còn phát sinh nhi u lo i chí phí khác, tuy nhiên do t tr ng c a các chí phí khác khá nh nên chúng tôi không a vào b ng t ng hóa. Vì c phân tích c c u chí phí c a các h s n xu t kinh doanh tình đ u tr m giúp cho các h n m b t c thông tin t ó a ra giá bán s n ph m sao cho h p lý nh t. H tr vì c tính toán lãi l cho các h dân, t ó a ra nh ng bi n pháp phù h p kh c ph c và gi m thi u chí phí n m c th p nh t, nh ng v n m b o hi u qu kinh t cho h và nh ng i t ng liên quan.

- Chí phí kh u hao tài s n c nh (D): Trong quá trình s n xu t ch s đ ng hai tài s n là lò và các thi t b ph tr cho quá trình s n xu t, tuy nhiên vì chí phí quá nh và c xem là chí phí u t ban u nên chúng tôi không a chí phí kh u hao tài s n c nh vào quá trình tính toán chí phí c u thành nên s m ph m.

- Chí phí s n xu t t có (Ch): Là kho n chí phí mà gia ình t có không ph i b ti n ra mua.

+ Công lao ng gia ình: Qua k t qu i u tra cho th y t c các h i u tra u t b công lao ng c a gia ình ra s n xu t nên kho n chí phí này g p nhi u khó kh n. Tuy nhiên b ng ph ng pháp chí phí c h i, chúng tôi ã c tính công lao ng 1 ngày c a ng i s n xu t và k t qu không ph i là chính xác tuy t i nh ng qua ó có th ph n ánh c ph n nào chí phí công lao ng c a ng i dân. Trong hai

thôn tỉ n hành quan sát thì thôn Ph c H ng có t ng chi phí trung bình là 185.485.700 ng/h l n h n thôn Phú C ng là 116.271.005 ng/h .

- Chi phí s n xu t khác (Cpk): là kho n chi phí b ng tỉ n m t c a h gia ình mua s n ph m, d ch v ph c v s n xu t k c lao ng thuê. Trong chi phí trung gian không bao g m kh u hao tài s n c nh, chi phí trung gian bao g m:

+ Thuê lao ng (O): Trong quá trình kh o sát ch có m t gia ình là h s n xu t Phóng Y n (thôn Phú C ng) có thuê thêm 3 lao ng trong quá trình s n xu t và theo mùa v . Vì m c nh h ng th p, nên chi phí thuê lao ng không c a vào tính toán.

Chi phí trung gian (IC): Bao g m chi phí v lá trà, c i, nhãn bao bì và cây gi ng.

+ Chi phí nguyên li u lá trà: Qua kh o sát th y c r ng chi phí nguyên li u chi m t tr ng cao nh t trong t t c các chi phí s n xu t tinh d u trà. Thôn Ph c H ng trung bình là 210.051.900 ng/h và thôn Phú C ng là ng/h , thôn Phú C ng là 212.508.000 ng/h . Vì c chi phí chi m t tr ng cao cho th y lá nguyên li u chi m vai trò quan tr ng b c nh t trong quá trình s n xu t, n u giá nguyên li u bi n ng s nh h ng l n n l i nhu n c a ng i s n xu t, vì v y n u có th làm ch c ngu n nguyên li u s góp ph n nâng cao hi u qu s n xu t cho ng i dân.

+ Chi phí nguyên li u c i: Chi phí c i chi m t tr ng cao th 2 trong quá trình s n xu t tinh d u trà v i chi phí trung bình n m thôn Ph c H ng 42.891.500 ng/h , thôn Phú C ng 41.695.800 ng/h . Tuy nhiên v i v i c tỉ n t i s d ng các lò áp su t l n, s góp ph n gi m thi u v i c s d ng c i, m c khác c a v i c h n ch s d ng c i trong quá trình s n xu t s giúp b o v môi tr ng khi s n xu t tinh d u trà.

+ Chi phí nhãn, chai l và bao bì: Chi phí bao bì c ng óng vai trò quan tr ng trong quá trình s n xu t tinh d u, giúp ng i mua có th nh n đ i n c ngu n g c và th ng hi u âu trà, v i chi phí trung bình n m thôn Ph c H ng là 1.191.500 ng/h , thôn Phú C ng là 1.158.300 ng/h . Chi phí in nhãn và bao bì khá n nh chính i u này c ng góp ph n n nh giá tinh d u trà.

+ Chi phí cây gi ng: Hi n t i trên a bàn có thôn Ph c H ng tr ng c h n 3.000 cây trà, tuy nhiên v i c tr ng ã cách ây 3 n m và cây ã cho thu ho ch lá v y nên chi phí mua cây gi ng trong n m 2018 s không c tính vào n m 2018. Tuy nhiên theo kh o sát chi phí cho m t cây gi ng hi n nay trên th tr ng là 1.500 ng/cây.

T k t qu trên ta th y **T ng chi phí bình quân** ($TC = IC + O + Ch$) c a thôn Ph c H ng là **1.158,3** ng/h th p h n thôn Phú C ng là **371.633,6** ng/h . i u này cho th y quy mô s n xu t có vai trò quan tr ng trong t t ki m chi phí s n xu t cho các h .

Qua b ng trên ta th y, h s n xu t 2 lò có chi phí trung bình th p h n h s n xu t 1 lò, i u này cho th y s m r ng quy mô s n xu t s giúp t t ki m chi phí cho h s n xu t kinh doanh.

V n s n xu t hi n nay ch y u là v n t có c a các h gia ình, i v i các h mu n m r ng s n xu t kinh doanh ang g p nhi u khó kh n v ngu n v n s n xu t t ng n ng su t và i m i công ngh t ng ch t l ng và s n l ng d u... h u nh chính quy n và a ph ng ch a có chính sách h tr v n u t phát tri n và m r ng quy mô. Các h s n xu t ch a m nh d n u t s n xu t v i s v n l n vì s lãi su t cao, s s n xu t không có lãi, vì tính c nh tranh gi a các h cao, mà h u h t các h s n xu t kinh doanh ch vay v n t ng i thân không lãi su t.

có m t chai d u tràm òi h i s công phu c a ng i n u. D u tràm truy n th ng c ch ng c t trong n i to kho ng t m 5 t i 6 ti ng ng h và c i phi i un th t u và luôn có l ng i luôn túc tr c trong quá trình n u v i công th c l t lá tràm chi m t l 2/3 n i và 1/3 còn l i là n c. i m l u ý khi un ph i th t u và k , không có lúc nào thi u l a hay l a cháy l n làm th t thoát bay h i mùi d u. Chai h ng d u t vôi s c t m t thau y n c l nh làm cô d u t thùng nóng ra ngoài. Toàn b d u t l t lá cây s chi t xu t kho ng 1 chai 500ml – 700ml.

Lá tràm gió m c t nhiên nh ng vùng cát tr ng, ph i thuê ng i i b t và thuê xe ch v . Tuy nhiên, ngu n nguyên li u và tràm này c ng th t th ng b i v lá s m c nhi u vào mùa hè nh ng l i s xác và ít vào mùa ô ng. Vào mùa m a thì cây tràm ch m sinh tr ng d n n lá cây tràm t ng thêm 500 - 1000 ngàn ng/kg so v i mùa n ng. M i l n n u ph i tiêu t n h n l t lá, ngoài chi phí có c lá d u tràm thì các kho n chi phí nh n c, t i n c i, công c a ng i lao ng.. k t qu c a m i l n n u ch chi t xu t c kho n h n 700ml. Do ó, chi t xu t c 1 lít d u tràm nguyên ch t là giá không h r .

Lý lo trên th tr ng hi n nay có nhi u lo i d u tràm v i nhi u m c giá khác nhau. B i vì d u tràm c chia làm nhi u lo i. D u tràm lo i 1 (nguyên ch t) là d u tràm c chi t xu t 100% t cây tràm gió, d u tràm lo i 2,3 (giá r h n) là lo i d u c chi t xu t t lá tràm gió v i hàm l ng ít tr n l n v i lá tràm ch i. T t nhiên, lo i d u tràm tr n l n lá tràm ch i s không có công d ng và mùi h ng th m b ng tinh d u tràm nguyên ch t. Chính nh ng b t c p t cách chi t xu t c a m t s lò d u tràm ã gây nh m l n và làm nh h ng n uy tín ch t l ng d u tràm nguyên ch t.

2.4.3. K t qu s n xu t tinh d u tràm a bàn nghiên c u

B ng 2.10: M t s ch tiêu xác nh k t qu s n xu t tinh d u tràm trung bình m t h a bàn nghiên c u trong 1 n m

(VT: 1000 ng)

Ch tiêu	Thôn Ph c H ng			Thôn Phú C ng		
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
GO	475.200	725.760	600.480	514.080	626.400	570.240
VA	275.948,5	416.736	346.345,1	278.137,2	351.618,8	328.377,9
MI	275.948,5	416.736	346.345,1	278.137,2	351.618,8	328.377,9
NB	135.431,1	186.336	160.859,4	92.137,2	137.675,9	114.906,6

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

T ng s n ph m d ch v ($GO = Q_i * P_i$) (c tính cho chai 100ml v i giá trung bình là 180.000 ng/chai) bình quân c a m t h thôn Ph c H ng là 600.480.000 ng cao h n thôn Phú C ng là 570.240.000 ng, i u này cho th y s n ph m c a thôn Ph c H ng b n ch y h n so v i s n ph m c a thôn Phú C ng, i u này x y ra vì thôn Phú C ng có s l ng h s n xu t nhi u h n n n s c nh tranh gay g t h n thôn Ph c H ng và i u t t y u là hàng hóa bán ch m h n.

Giá tr gia t ng ($VA = GO - IC$) giá tr s n ph m d ch v các h dân m i t o ra trung bình trong chu k s n xu t c a thôn Ph c H ng là 346.345.100 ng cao h n thôn Phú C ng là 328.377.900 ng.

Thu nh p h n h p ($MI = VA - (D+O)$) vì chi phí thuê nhân công và chi phí kh u hao tài s n không c a vào tính toán nên $MI = VA$.

Qua b ng trên ta th y ch tiêu ($NB = MI - Ch$) ph n ánh rõ nh t k t qu kinh t c a ho t ng s n xu t c a các h dân v i c l i nhu n kinh t r òng qua m t n m s n xu t em l i l i nhu n n nh cho ng i dân cho th y c tính hi u qu cao c a mô hình s n xu t tinh d u tràm i v i ng i dân thôn Ph c H ng là 160.859.000 ng cao h n thôn Phú C ng là 114.906.600 ng.

Qua b ng trên cho th y l i nhu n c a nhóm h s n xu t 2 lò luôn l n h n nhóm h s n xu t 1 lò, i u này cho th y n u các h m r ng ut s thu l i hi u qu cao h n cho s n xu t. Tuy nhiên v i nh ng khu v c có m t lò d u tràm dày t nh thôn Phú C ng s gây ra s c nh tranh nên s n l ng và l i nhu n không cao.

2.4.4. Hi u qu kinh t c a các h s n xu t tinh d u tràm a bàn nghiên c u

B ng 2.11: M t s ch tiêu ph n ánh hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm trung bình c a m t h a bàn nghiên c u trong 1 n m

(VT: ng)

Ch tiêu	Thôn Ph c H ng			Thôn Phú C ng		
	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC	Nhóm 1 lò	Nhóm 2 lò	BQC
GO/IC	2,38	2,35	2,36	2,18	2,28	2,23
VA/IC	1,38	1,35	1,36	1,18	1,28	1,29
MI/IC	1,38	1,35	1,36	1,18	1,28	1,29
NB/TC	0,4	0,35	0,37	0,15	0,28	0,06

(Ngu n: S li u i u tra n m 2018)

Qua b ng trên cho th y ch tiêu (GO/IC) ph n ánh c 1 ng chi phí trung gian b ra s thu v trung bình h n 2,3 ng giá tr s n xu t.

Ch tiêu (VA/IC) và (MI/IC) cho th y c 1 ng chi phí trung gian ho c thu nh p h n h p b ra h gia ình s thu v trung bình h n 1,3 ng giá tr gia t ng ho c thu nh p h n h p.

Ch tiêu (NB/TC) cho th y c 1 ng t ng chi phí b ra h gia ình thu v cho thôn Ph c H ng là 0.37 ng l i nhu n kinh t r òng và thôn Phú C ng là 0.06 ng l i nhu n kinh t r òng.

Qua b ng trên cho th y, s n xu t tinh d u tràm ã và ang mang l i hi u qu kinh t cho ng i dân, ng th i góp ph n m b o ngu n thu n nh cho nhân dân a ph ng.

2.5. Quy trình xây d ng th ng hi u tinh d u tràm a bàn nghiên c u

2.5.1. Theo tính ch t tiêu th

M t là, gi v ng mùi h ng c tr ng c a tình d u tràm, th ng hi u d u tràm L c Thu n i ti ng v i mùi h ng c tr ng và là y u t quan tr ng nh t trong vi c tiêu dùng c a ng i tiêu dùng.

Hai là, thi t k chai l theo h ng nhanh chóng ti n d ng. Th ph n tiêu dùng ph n l n là khách du l ch và khách ngo i t nh, h a thích nh ng chai l nh g n, ti n d ng d mang theo khi di chuy n, c ng nh d dàng s d ng khi c n thi t. Vì v y các lo i chai 20ml ho c 50ml c ng là m t hình th c ách vào tâm lí tiêu dùng và kh ng nh th ng hi u.

Ba là, kh ng nh ch t l ng, ng i tiêu dùng h u h t r t quan tâm n ch t l ng s n ph m, mà ch t l ng t t thì ph i i ôi v i ngu n nguyên li u t t. Cho nên vi c xây d ng các khu tr ng tràm c ng r t quan tr ng trong vi c l y c s tin t ng c a ng i tiêu dùng.

2.5.2. Theo tính ch t th tr ng

Th tr ng là nhân t quan tr ng có vai trò quy t ình n vi c xây d ng th ng hi u tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu . xây d ng và kh ng ình th ng hi u tinh d u tràm trên th tr ng là m t h ng i quan tr ng phát tri n th ng hi u t ng b c nâng cao ch t l ng và m rông th tr ng tiêu th . Hi n nay, s n ph m tinh d u tràm m i tiêu th m t s t nh thành trong n c và th tr ng m t s n c lân c n nh Thái lan, Lào, Campuchia. Nh ng quy trình s n xu t áp d ng công ngh khoa h c và quy trình x lý óng chai v n ch a cao, quy mô s n l ng còn th p. Do ó t các c s trên xây d ng th ng hi u xã L c Th y c n có các ph ng án sau:

M t là, phát tri n công ngh ch bi n d u tràm l c th y, nâng cao ch t l ng s n ph m d u tràm cung c p s n ph m t ch t l ng cung c p cho ng i tiêu dùng.

Hai là, xây d ng th ng hi u trên c s coi tr ng uy tín. Các c quan ch t n ng ki m tra giám sát ch t l ng s n ph m c a các c s s n xu t kinh doanh tinh d u tràm.

Ba là, t ch c tuyên truy n, qu ng bá nâng cao nh n th c c a ng i tiêu dùng v giá tr mà d u tràm mang l i, xây d ng chi n l c marketing phù h p trên nh ng quan i m mà ng i tiêu dùng tin ch n (ch t l ng và an toàn s n ph m).

B n là, nghiên c u cac ánh giá c a ng i tiêu dùng trong và ngoài n c v tình d u tràm, xây d ng th ng hi u m b o ch t l ng, áp ng nhu c u, th hi u c a ng i tiêu dùng ngoài n c.

Ngoài ra, tình tr ng d u gi xu t hi n c ng r t ph bi n trên a bàn xã L c Thu , kèm theo nh ng khó kh n r t l n v ngu n nguyên li u, l n chính sách h tr . Khi n cho th ng hi u d u tràm L c Thu ngày càng i xu ng. Chính vì th ng i dân c n có nh ng gi i pháp lo i b s t n t i c a d u gi và quy ho ch các khu v c tr ng nguyên li u nh m kh ng nh l i v th c ng nh uy tín c a tình d u tràm trong ng i tiêu dùng.

Tr ng Đại học Kinh tế Huế

CHƯƠNG 3: NHẬN ĐỊNH VÀ MÔ TẢ GIỚI THIỆU PHÁP NHU M PHÁT TRIỂN HI U QU KINH T S N XU T TINH Đ U TRÀM XÃ L C TH Y, HUY N PHÚ L C, T NH TH A THIÊN HU

3.1. Phân ngành và mục tiêu

3.1.1. Phân ngành phát triển hi u qu kinh t s n xu t tinh đ u trà m xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu

Phân tích SWOT

Điểm mạnh:

- Xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu c coi là x s c a lo i đ u trà m n i danh kh p n c. Ngh i nh chí t đ u trà m ãy ã có hàng tr m n m, tr i qua bao bi n c th ng tr m v n t n t i và phát tri n.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề t Chính Ph nh : Ngu n kinh phí t Ch ng trình xây đ ng nông thôn m i, Ch ng trình m c tiêu qu c gia gi m nghèo b n v ng, các ch ng trình m c tiêu và ngân sách c a a ph ng.

Điểm yếu:

- Ch a ch ng c ngu n nguyên li u.
- Th tr ng tiêu th còn h n h p, ch y u a ph ng và các t nh lân c n.
- S xu t hi n c a đ u trà m gi làm nh h ng n uy tín và ch t l ng c a đ u trà m t i a ph ng.
- Ng i dân ch y u đ a vào kinh nghi m s n xu t lâu i mà không quan tâm n vị c nâng cao k thu t, do ó công ngh s n xu t còn l c h u.

C h i:

- L ng khách du l ch n tham quan Hu ngày càng t ng.
- Kinh t Vi t Nam nh ng n m g n ãy có m c t ng tr ng n nh, l m phát m c an toàn, thu nh p bình quân đ u ng i ngày càng t ng.

Thách thức:

- Ngu n nguyên li u u vào không n nh.

- Sản phẩm du lịch xuất hiện ngày càng nhiều trên thị trường với giá rẻ hơn, gây nhàn hạ cho người tiêu dùng và khi đó sản phẩm du lịch đã đem lại lợi ích khách hàng lớn.

Tổng hợp phân tích trên ta thấy, với vị trí phát triển hiện tại các cơ sở sản xuất tinh dầu trầm địa phương, cần vào tình hình và phân tích phát triển hiện tại sản xuất tinh dầu trầm trong thời gian tới là phải nâng cao hiệu quả sản xuất, phải nắm bắt các xu hướng phát triển của thị trường nâng cao hiệu quả sản xuất cho phù hợp, nâng cao thu nhập cho hộ sản xuất. Vì vậy chúng ta cần có những hướng rõ ràng để phát triển hiện tại sản xuất tinh dầu trầm trong thời gian tới:

- Với vai trò xã hội địa phương xác định những hướng hoạt động của xã hội là giúp khuyến khích các hộ gia đình sản xuất có hiệu quả để tranh trên thị trường.

- Cần chú ý các thị trường sản xuất hiện tại, nâng cao giá trị sản xuất, phát triển sản xuất theo hướng tập trung

- Lựa chọn kỹ thuật phát triển của địa phương áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát huy tiềm năng phát triển sản xuất dầu trầm của địa phương, nâng cao thu nhập, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển hiện tại kinh tế gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã, huyện trong giai đoạn 2018-2020.

- Phát triển dựa trên phân vùng chuyên môn và bảo vệ môi trường, và suy trì chất lượng sản phẩm an toàn cho người dân

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu chung

Phát triển hiện tại trong sản xuất nhằm góp phần ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn, xóa bỏ đói nghèo.

Phát triển sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người dân.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Phát triển nâng cao chất lượng sản phẩm ngày càng cao phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Tổ chức hội thảo chuyên đề trên thị trường trong nước và có thể trở thành mô hình xuất khẩu.

Ưu tiên phát triển sản xuất, sản dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất nhằm tối thiểu chi phí, sản lượng, nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội, huy động.

b) Văn hóa

Nâng cao hiệu quả sản xuất cho người dân, góp phần giảm chi phí làm cho người dân tăng thu nhập.

c) Văn môi trường

Chú trọng chất lượng môi trường, đảm bảo môi trường trong lành và an toàn khi sản xuất du lịch.

3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất tinh dầu trầm tại xã Lạc Thủy, huyện Phú Lương, tỉnh Thanh Hóa

3.2.1. Giải pháp quy hoạch tái

Phấn đấu thực hiện trên địa bàn xã gặp không ít khó khăn về tình trạng thị trường vùng nguyên liệu, đây là khâu trọng yếu trong sản xuất, thu hoạch và tiêu thụ nhằm nâng cao sức quan tâm, ưu ái thị trường của các ngành, chính quyền địa phương cho sản phẩm các sản phẩm tinh dầu. Vì vậy, khắc phục những khó khăn trên, chính quyền địa phương cần có kế hoạch quy hoạch bố trí sản xuất tái phù hợp với các sản phẩm của ngành, cần tạo điều kiện cho các hộ sản xuất mở rộng thêm diện tích, cần chú trọng công tác sản xuất tái hợp lý, đặc biệt là nông nghiệp, thực hiện công tác giao quy định sản xuất tái cho nhà nông gia đình hộ sản xuất trong việc trồng vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển kinh tế xã hội.

3.2.2. Giải pháp thị trường tiêu thụ

Trên cơ sở những phát triển sản xuất tinh dầu trầm, thị trường là yếu tố quan trọng đòi hỏi các sản phẩm sản xuất cần tiếp cận thị trường ngay bên cạnh, xác định nhu cầu thị trường sản phẩm có kế hoạch sản xuất mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường tiếp cận với thị trường thế giới nhằm bắt kịp nhu cầu và tìm kiếm các kênh xuất

kh u. i v i nhà n c, c n có các ho t ng tiêu th s n ph m và tìm u m i tiêu th s n ph m cho ng i dân nh m em l i l i ích cho ng i s n xu t, áp d ng các trang m ng xã h i k t n i gi a th tr ng và các n v s n xu t vào vi c tri n khai các ch ng trình, ý t ng, các ho t ng qu ng bá s n ph m. C n cung c p cho ng i dân các thông tin liên quan v giá c và s n ph m liên t c và th ng xuyên. T ng c ng truy n thông v vi c khuy n khích ng i Vi t Nam u tiên dùng các s n ph m do Vi t Nam s n xu t và h tr xu t kh u.

3.2.3. Gi i pháp v v n

Theo nh i u tra, th c t cho th y ho t ng s n xu t các h v n ang trong tình tr ng t phát tri n. Ph n l n các h s n xu t u g p nhi u khó kh n v v n ch y u là s d ng ngu n v n t có c a gia ình và m t ph n vay t ng i thân v i s l ng nh , d n n các h u r i vào tình tr ng thi u v n s n xu t, m r ng quy mô, m r ng th tr ng, i m i công ngh và mua nguyên li u...d n n hi u qu s n xu t ch m c mạnh mún, nh l , hi u qu s n xu t có tính c nh tranh th p. Do ó, khuy n khích vi c s n xu t hi u qu thì c n có s h tr t phía nhà n c và chính quy n a ph ng t o i u ki n cho các h s n xu t, h gia ình v a và nh có ngu n v n vay v i lãi su t phù h p. Tuy nhiên th t c vay v n còn r m rà ph i yêu c u có tài s n th ch p, n u có thì s l ng vay c ng không nhi u và th i gian vay ng n. Chính vì v y nhi u h gia ình v n còn ng i v i vi c vâ v n, vì v y c n n gi n hóa các th t c vay v n t o i u ki n thu n l i cho các c s s n xu t đ ti p c n v i ngu n v n vay, xác ình úng i t ng vay v n có chính sách phù h p c ng nh th i gian vay, có nh v y các h s n xu t m i có c h i ti p c n ngu n v n u ãi m r ng s n xu t, nâng cao hi u qu kinh t .

3.2.4. Gi i pháp v môi tr ng

Các ch t th i, c bi t là ch t th i t ho t ng t c i gây ô nhi m môi tr ng, khối b i c h i xu t phát t ho t ng s n xu t tinh d u trầm, nh ng ch t th i ó n u không c x lý úng cách s gây ô nhi m môi tr ng nghiêm tr ng và gây nh h ng n s c kh e cho ng i dân.

Trên a bàn xã h i n nay, ô nhi m môi tr ng không áng k nh ng lâu dài thì c n có bi n pháp b o v môi tr ng úng cách, c n th c hi n m t s bi n pháp sau:

+ T ng c ng công tác tuyên truy n, v n ng ng i dân, các c s s n xu t nâng cao nh n th c b o v môi tr ng, ý th c th c hi n, ch p hành các quy nh c a pháp lu t v b o v môi tr ng trong s n xu t nông nghi p, s n xu t kinh doanh. c p nh ng tác h i c a ô nhi m môi tr ng n s c kh e con ng i, t giác th c hi n t t v phòng ch ng ô nhi m môi tr ng.

+ Các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Tập trung giữ gìn quy tắc trật tự tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề khu vực nông thôn. Tăng cường ưu tiên ứng dụng công nghệ sản xuất, ưu tiên thu gom, xử lý chất thải nông thôn không gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe người dân.

3.2.5. Giữ gìn pháp luật khuyến nông và chính sách khoa học công nghệ

Giữ gìn pháp luật khuyến nông:

Thực hiện nghiêm túc, ào ào bố trí nguồn lực ngân sách khuyến nông, tập trung thực hiện các lớp tập huấn chuyên sâu có sự tham gia của nông dân nâng cao năng lực sản xuất cho nông dân cũng như hợp tác xã nông nghiệp, tích cực tham gia các tài nghiên cứu khoa học, các dự án, chương trình tài trợ địa phương, giữ gìn thi đua các mô hình thành công cho nông dân sản xuất hiệu quả kinh nghiệm.

Chú trọng công tác lập kế hoạch cho hoạt động xây dựng mô hình sản xuất hàng năm, có tầm nhìn dài hạn phát triển kinh tế cho địa phương.

Chú trọng tập huấn kỹ thuật, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật có hiệu quả vào sản xuất cho nông hộ tại ưu tiên cho các hộ sản xuất tiểu gia đình các tiến bộ công nghệ mới.

Yêu cầu công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng phải bình đẳng khoa học công nghệ, thông tin về thị trường, thông tin sản xuất, giá cả giúp nông dân sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Nhà nước cần ưu tiên kinh phí thỏa đáng cho hoạt động khuyến nông chất lượng và hiệu quả.

Công tác chính sách khoa học công nghệ:

Chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư khoa học công nghệ tiên tiến như chi trả suất bản quyền pháp áp suất nhằm nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí cho các hộ sản xuất. Tuy nhiên, các hộ nông dân địa phương chưa dám áp dụng kỹ thuật này vào sản xuất vì chi phí đầu tư cho pháp luật này lớn, nhiều nông dân vẫn còn ngại ngại tính hiệu quả của mô hình này và chưa tin tưởng vào pháp luật này. Do đó, việc khuyến nông là phải nghiên cứu và chứng minh cho các hộ nông dân khi áp dụng mô hình này vào sản xuất.

3.2.6. Giải pháp và nguồn nguyên liệu

UBND xã Lạc Thuỷ có các dự án quy hoạch canh tác, bố trí quy hoạch ít nhất 20 ha đất nông nghiệp ưu tiên cho các hộ thuê lại với giá hợp lý nhằm nâng cao sản lượng công nghệ chế biến nông sản.

Phát huy tối ưu kinh nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật các hộ, các công ty kinh doanh trồng cây trồng trên địa bàn xã, có thể ngày càng mở rộng diện tích trồng trọt. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia trồng trọt, canh tác trên cơ sở lợi ích của nông dân, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh.

Mặc khác các cơ quan có thẩm quyền cần sớm cung cấp thông tin, dữ liệu về trồng rừng và sản lượng cây giống, giúp các hộ giảm thiểu chi phí và thời gian khảo sát. Tổ chức hợp tác giữa nhà khoa học và hộ sản xuất làm sao sản xuất ra trầm nguyên liệu có chất lượng tốt và tăng sản lượng sản xuất trong tháng của các hộ, bằng cách các nhà khoa học sẽ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt cho các hộ dân.

Ngoài việc vận động các cơ sở xuất xứ mở rộng diện tích, phối hợp liên kết các đơn vị trong tỉnh, công nghệ các huyện Phong Điền, Quảng Định, xã Lạc Trì, xã Lạc Trì... nguồn cung cấp nguyên liệu. Tuy nhiên do thị trường tiêu thụ trầm ngày càng mở rộng, trong khi diện tích trồng ngày càng thu hẹp, nên giải pháp duy nhất hiện hữu quyết định là mở rộng diện tích trồng trọt.

Trần Thị Ngọc Anh

PH N III: K T LU N VÀ KI N NGH

1. K t lu n

Qua quá trình nghiên c u th c t tài “Hi u qu kinh t s n xu t tinh d u tràm xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu ”, c s giúp c a cán b a ph ng và các h dân xã L c Th y, cùng v i s h tr t giáo viên h ng d n tài chúng tôi ã rút ra c m t s k t lu n nh sau:

- Ngành s n xu t tinh d u tràm ang t ng b c phát tri n, mang l i thu nh p khá cao cho các h gia ình, góp ph n c i thi n i s ng và gi i quy t công n vi c làm cho l c l ng lao ng t i a ph ng.

- Nhìn chung, ho t ng s n xu t tinh d u tràm c a các h dân v n còn nhi u h n ch . Ph n l n ng i dân d a vào kinh nghi m s n xu t tinh d u tràm lâu n m ch ít chú tr ng n vi c nâng cao k thu t s n xu t. Quy mô s n xu t v n còn nh , ch a có s u t nhi u v v n và k thu t.

- Nguyên li u u vào ngày càng khan hi m b i di n tích tràm t nhiên ngày càng gi m, nguyên li u do chính các h gia ình tr ng còn h n ch nên không áp ng cho quá trình s n xu t. Gi i “bài toán” này, các c s s n xu t h ng t i vi c t tr ng thêm tràm nh m n nh ngu n nguyên li u t i ch .

- Th tr ng tiêu th s n ph m v n còn nh h p, s n ph m ch a có th tr ng b n v ng, khách hàng ch y u là ng i dân t i a ph ng và các t nh thành lân c n, l ng khách du l ch tiêu dùng s n ph m v n còn h n ch . Giá c tuy n nh nh ng có s chênh l ch gi a các c s s n xu t. H p tác xã s n xu t d u tràm ã c thành l p khá lâu nh ng s h dân tham gia còn r t ít, ch a có nhi u ho t ng, vi c i u hành và qu n lý còn g p nhi u khó kh n.

T th c ti n hi n tr ng s n xu t tinh d u tràm c a các h dân t i xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu , chúng tôi ã s d ng các ph ng pháp, công c phân tích, so sánh l a ch n, xu t m t s gi i pháp nh m giúp phát tri n ngh s n xu t tinh d u tràm.

M t s gi i pháp c n c u tiên ó là:

- u tiên phát tri n vùng nguyên li u, nh m áp ng u vào n nh cho các h dân. Gi i pháp này c xem là quan tr ng nh t i v i vi c phát tri n s n xu t cho các h m t cách b n v ng. Có th xây d ng m t khu v c tràm nguyên li u k t h p tham quan ch p nh và bán tinh d u tràm c a xã, góp ph n a d ng hóa s n ph m du l ch cho a ph ng.

- Nâng cao năng lực quản lý cho Hội đồng xã sản xuất tình d u trà, quy các thành viên d u trà n h l theo h thành m t nhân hi u chung “ Tinh d u trà L c Th y”, và có c ch ki m nh ch t l ng c ng nh tem ch ng hàng gi t n n vi c hình thành ch d n a lý góp ph n nh hình th ng hi u d u trà L c Th y.

- Hỗ trợ vay v n u ãi cho các h dân nh m giúp m r ng quy mô s n xu t và t i p c n công ngh hi n i.

- Hỗ trợ tìm ki m th tr ng tiêu th , y m nh ho t ng qu ng bá th ng hi u d u trà L c Th y, t ng b c a s n ph m vào các tour du l ch sinh thái, xây d ng các i m tr ng bày s n ph m, tham gia nhi u vào các h i ch trí n l m m r ng th tr ng tiêu th s n ph m.

2. Kinh nghiệm

Ngh s n xu t tinh d u trà góp ph n nâng cao ch t l ng cu c s ng cho ng i dân trên a bàn xã. Tuy nhiên quá trình s n xu t và tiêu th s n ph m còn g p r t nhi u khó kh n.

T nh ng khó kh n, h n ch mà các h dân s n xu t tinh d u trà xã L c Th y, huy n Phú L c g p ph i, chúng tôi xin xu t m t s ki n ngh nh sau:

2.1. i v i Nhà n c

Tích c c ch o chính quy n các c p c n s m gi i quy t nh ng h n ch trong công tác qu n lý, Có c ch quy ho ch l i vùng nguyên li u cây trà cho ng i dân làng ngh .

2.2. i v i chính quy n a ph ng

2.2.1. Ban qu n lý h p tác xã

T ch c s n xu t và hình thành vùng nguyên li u dài lâu ph c v s n xu t, m r ng th tr ng tiêu th , tìm ki m các công ngh s n xu t m i hi u qu h n. T i n hành c i t i n k thu t s n xu t, nâng cao trình chuyên môn cho các h dân.

Xây d ng h th ng qu n lý ch t ch v ch t l ng s n ph m, tuân theo quy trình s n xu t tinh d u trà có hi u qu và an toàn nh t, xây d ng và phát tri n th ng hi u “Tinh d u trà L c Th y”, a s n ph m t i tay ng i tiêu dùng c trong và ngoài n c.

Ti n hành giám sát k thu t s n xu t và ch t l ng s n ph m, thu mua s n ph m c a các xã viên v i giá c h p lý, phân chia l i nhu n công b ng gi a các thành viên tham gia vào H p tác xã. Có các chính sách liên k t các xã viên trong s n xu t v i nguyên t c h tr nhau và h p tác cùng có l i.

Qu n lí nhân hi u hàng hóa, u tranh v i m i bi u hi n tiêu c c làm nh h ng x u n hình nh và ch t l ng s n ph m.

2.5.2. UBND xã L c Th y

Có chính sách phát tri n kinh t a ph ng d a trên ngu n l c cố s n, phát huy các ngành ngh truy n th ng. nh h ng phát tri n lâu dài cho cho các ngành ngh truy n th ng, có ph ng án h tr v v n và k thu t cho các h dân.

2.6. Các Ngân hàng

Các ngân hàng c n có chính sách h tr ng i dân vay v n s n xu t, xác nh quy mô s n xu t và ti n trình th c hi n cho vay.

2.7. Các t ch c t v n và tài tr

H tr ng i dân v v n, k thu t và các v n phát tri n th tr ng. Các t ch c c bi t là nh ng nhà khoa h c có th ng hành c ng ng i s n xu t i m i quy trình s n xu t và k thu t giúp tinh chi t tinh d u t n ng xu t và ch t l ng cao.

2.8. i v i các h s n xu t tinh d u tràm

S d ng các ngu n l c m t cách có hi u qu , u t các chi phí u vào h p lý và phù h p v i quy mô s n xu t.

Tích c c tham gia vào các câu l c b , các ch ng trình khuy n nông nh m t o s liên k t giúp l n nhau v v n, thông tin th tr ng, h c h i kinh nghi m s n xu t. Bên c nh ó c n ph i vay v n m r ng quy mô s n xu t, trên n n t ng kinh nghi m s n có k t h p ng d ng ti n b khoa h c k thu t vào s n xu t làm t ng n ng su t.

oàn k t t p th , tìm m i cách kh c ph c khó kh ng p ph i trong quá trình s n xu t. Tích c c h p tác v i nhà n c, chính quy n a ph ng và các h s n xu t khác m r ng quy mô s n xu t, kinh doanh và th tr ng tiêu th nh m qu ng bá th ng hi u s n ph m n v i tay ng i tiêu dùng trong và ngoài n c.

Tích c c tham gia phát tri n m r ng ngu n nguyên li u t i a ph ng nh m m b o ngu n nguyên li u u vào. Th c hi n s n xu t ch ng c t tinh d u tr m theo k ho ch và tiêu chu n k thu t c a H p tác xã.

Tuân th n i quy, i u l , quy trình s n xu t và qu n lý s n ph m c a H p tác xã.

Tr ng i h c Kinh t Huê

TÀI LI U THAM KH O

[1] H Th Thu S ng khóa h c (2013-2017): “Phát tri n làng ngh d u tràm huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu ”, i h c Kinh t - H Hu .

[2] https://vi.wikipedia.org/wiki/D%E1%BA%A7u_tr%C3%A0m

[3]<https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Tu-nhien/cid/2847A590-DEDC-486C-A0EC-F5B6FA5354B8>

[4] Nguy n Lê Hi p (2016), Hi u qu kinh t ch n nuôi gà t nh Th a Thiên Hu , NXB i h c Kinh t - H Hu , Tr 47- 49.

[5]<https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Xa-Loc-Thuy/newsid/CA04001E-71DC-4F1C-91B6-E5432915890E/cid/B8A029F8-4EE3-4789-B7CB-9FB7607F3148>

[6]<https://www.vntrip.vn/cam-nang/tat-tan-tat-ve-chuyen-tham-quan-vuon-quoc-gia-bach-ma-831>

[7] Phòng Công th ng Huy n Phú L c, 2017

Tr ng i h c Kinh t Thiên Hue

PH L C

Ngày ph ng v n:

PHI U I U TRA

có c s d li u ph c v Nghiên c u khoa h c, chúng tôi r t mong Ông (Bà) cung c p các thông tin và s li u v tình hình s n xu t nông nghi p trong n m 2017. Chúng tôi b o m r ng các thông tin thu th p c ch s d ng cho m c ích nghiên c u mà không vì m c ích nào khác. Nh ng k t lu n c công b là k t q a kh o sát chung các a bàn i u tra, hoàn toàn không mang tính cá nhân c a Ông (bà) và nó s là tài li u quan tr ng UBND th xã L c Thu , các nhà ho ch nh chính sách tham kh o, a ra các chính sách phát tri n kinh t nông nghi p hi u qu và b n v ng h n trong th i gian t i.

H tên ng i ph ng v n:

.....

Th ng hi u đ u tràm:

.....

a ch h c ph ng v n:

Thôn:.....xã L c Th y, huy n Phú L c, t nh Th a Thiên Hu

PH N I: THÔNG TIN H GIA ÌNH

Ph ng v n c n u tiên v i ch h ho c v /ch ng ch h

1.1. Gi i tính: Nam N

1.2. Tu i:.....

1.3. Trình h c v n c a lao ng chính:

1 C p 2 C p 2 3 C p 3

4 Cao ng – i h c 5 Khác.....

1.4. Ông/bà có ph i là ch h không?

Ph i Không, N u Không, Quan h c a Ông/Bà v i ch h

N u không:

1. V /Ch ng 2 B M
 3. Con cái 4. Khác, vui lòng chi ti t:.....

1.5. Quy mô h gia ình c a ông/bà?

Ch tiêu	VT	S l ng	Ghi chú
T ng s thành viên	Ng i		
- S lao ng (t 15 n 60 tu i)	Lao ng		
- Ng i trên 60 tu i	Ng i		
- Ng i d i 15 tu i	Ng i		

PH N II: CÁC HO T NG SINH K C A H

2.1. Ông/bà cho bi t m t s thông tin v các kho n tín d ng c vay ph c v cho ho t ng s n xu t kinh doanh c a h ?

Có Không

Ng u n tín d ng	N m vay	M c ích vay	S t i n (Tr.)	Lãi su t/tháng(%)	Th i h n vay (tháng)
1.Ngân hàng					

2.Qu t n d ng					
3.Ng i thân, b n bè					
4. Ngu n khác					

2.2. S n xu t và mua bán tình d u tràm có ph i là ngu n thu nh p chính c a h ?

Có

Không

PH N III. TÌNH S N XU T D U TRÀM C A H GIA ÌNH

A. CHI PHÍ

3.1. Chi phí s n xu t trung bình c a 1 lò?

Ch tiêu	n v tính	S l ng	n giá	
			T có	Mua
Lá tràm	(Kg)			
C i				
Lò				
Nhãn và bao bì				
Lao ng gia ình				
Lao ng thuê ngoài				

Lo i chai	n giá mua chai	S l ng
50ml		
70ml		
100ml		

Giá lá trà m tr c khi t ng:

Lo i lò gia ình ang s d ng

3.2. M t ngày n u d u trà m bao nhiêu l n?

3.3. M t tu n n u m y ngày? (ngày/l n)

3.4. Gia ình có t tr ng cây trà m không?

Có

Không

Quy mô tr ng trà m?.....m²

S n l ng lá trà m?.....Kg

3.5. Mua lá trà m âu?

3.6. N u có chính sách h tr t cho gia ình ông/bà có tr ng cây trà m không?

Có

Không

3.6 Di n tích tr ng cây trà m c a h (n u có):.....

Chi phí u t tr ng cây trà m c a h :

Tiêu chí	Gi ng	Phân bón
Giá (VN)		

3.7. H p tác xã có h tr t và phân bón tr ng hay không?

Có

Không

Di n tích t h tr :

Ti n phân bón h tr :

B. DOANH THU

4.1. Giá thành bán ra c a d u tràm?

Lo i chai	n giá bán d u cho ng i tiêu dùng trên 1 chai	
	D u tràm nguyên ch t	D u b i/ch i
50ml		
70ml		
100ml		

Lo i chai	S l ng	n giá bán cho i lý	
		D u tràm nguyên ch t	D u b i/ch i
50ml			
70ml			
100ml			
1 lit			

- 4.2. Ông/bà tham gia bao nhiêu lượt phỏng vấn du lịch miễn phí?
4.3. Các sản phẩm du lịch Thái Hà như hình ảnh nào là sản phẩm/buôn bán cá nhân?

không hình ảnh

hình ảnh v a

hình ảnh lớn (trên 50%)

- 4.4. Chi tiêu hàng ngày và chi tiêu chênh lệch nhau bao nhiêu phần trăm?

50%

60%

70%

- 4.5. Những khó khăn mà ông bà gặp phải khi sản xuất và mua bán du lịch?

.....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ CHIA SẺ THÔNG TIN CỦA ÔNG/BÀ!

Trở ngại

Đại học Kinh tế Huế